

DỰ THẢO 3

LUẬT
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật Thi hành án dân sự.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định nguyên tắc, trình tự, thủ tục thi hành án dân sự; hệ thống tổ chức thi hành án dân sự; quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động thi hành án dân sự.

Điều 2. Bản án, quyết định, phán quyết được thi hành

Bản án, quyết định, phán quyết được thi hành (sau đây gọi chung là bản án, quyết định) theo quy định của Luật này bao gồm:

1. Bản án, quyết định của Tòa án về dân sự, phá sản; hình phạt tiền, tịch thu tài sản, truy thu tiền, tài sản thu lợi bất chính, xử lý vật chứng, tài sản, án phí và phần dân sự trong bản án, quyết định hình sự; phần tài sản trong bản án, quyết định về vụ án hành chính, bao gồm:

a) Bản án, quyết định hoặc phần bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật;

b) Bản án, quyết định hoặc phần bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án ghi rõ được thi hành ngay, mặc dù có thể bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

2. Quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh của Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia, Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh, quyết định giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh của Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia, Hội đồng giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh có liên quan đến tài sản của bên phải thi hành.

3. Phán quyết, quyết định của Hội đồng Trọng tài thương mại trong trường hợp không có yêu cầu huỷ phán quyết trọng tài hoặc phán quyết trọng tài vụ việc được đăng ký.

4. *Quyết định áp dụng biện pháp xử lý chuyển hướng bồi thường thiệt hại của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân theo quy định của Luật Tư pháp người chưa thành niên.*

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Đương sự* là người được thi hành án, người phải thi hành án.
2. *Người được thi hành án* là cơ quan, tổ chức, cá nhân được hưởng quyền, lợi ích trong bản án, quyết định được thi hành.
3. *Người phải thi hành án* là cơ quan, tổ chức, cá nhân phải thực hiện nghĩa vụ trong bản án, quyết định được thi hành. Người có tài sản bảo đảm là người phải thi hành án trong phạm vi nghĩa vụ mà họ bảo đảm.
4. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan* là cơ quan, tổ chức, cá nhân mà trong quá trình tổ chức thi hành án phát sinh các quyền, nghĩa vụ của họ.
5. *Thời hiệu yêu cầu thi hành án* là thời hạn mà khi hết thời hạn đó thì đương sự không còn quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự, văn phòng thừa phát lại tổ chức thi hành án theo quy định của Luật này.
6. *Chấp hành viên, Thừa phát lại* là người có đủ điều kiện, tiêu chuẩn, được bổ nhiệm và được Nhà nước giao nhiệm vụ tổ chức thi hành các bản án, quyết định theo quy định của Luật này.

Điều 4. Nguyên tắc thi hành án dân sự

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân phải tôn trọng và nghiêm chỉnh chấp hành bản án, quyết định, *quyết định về thi hành án*, yêu cầu của cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thi hành án.
2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân vi phạm *quy định của Luật này* thì tùy theo tính chất và mức độ vi phạm bị xử phạt vi phạm hành chính, xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.
3. Người phải thi hành án có điều kiện thi hành án mà không tự nguyện thi hành thì bị cưỡng chế thi hành án, xử lý hành chính, hình sự theo quy định của pháp luật.
4. Lợi ích của nhà nước và quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được tôn trọng, được pháp luật bảo vệ.
5. Trường hợp chưa có điều luật để áp dụng thì việc tổ chức thi hành án được thực hiện theo các nguyên tắc do Bộ luật Dân sự, Bộ luật Tố tụng dân sự và Luật này quy định.

6. Tiếng nói và chữ viết dùng trong thi hành án dân sự là tiếng Việt. Đương sự; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền dùng tiếng nói và chữ viết của dân tộc mình nhưng phải có người phiên dịch. Trường hợp người đó là người dân tộc thiểu số mà không biết tiếng Việt thì cơ quan thi hành án dân sự phải bố trí phiên dịch.

7. *Thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, hiện đại hóa trong hoạt động thi hành án dân sự*

Điều 5. Quyền, nghĩa vụ của người được thi hành án

1. Người được thi hành án có các quyền sau đây:

a) Yêu cầu thi hành án, đình chỉ thi hành một phần hoặc toàn bộ quyết định *thi hành án*, áp dụng biện pháp bảo đảm, áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành án *theo quy định của Luật này*;

b) Thỏa thuận với người phải thi hành án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan *về việc thi hành án*;

c) Tự mình hoặc ủy quyền cho người khác xác minh, cung cấp thông tin về điều kiện thi hành án của người phải thi hành án;

d) *Cung cấp thông tin, tài liệu về tài sản, thu nhập, điều kiện thi hành án của người phải thi hành án cho cơ quan thi hành án dân sự*;

đ) Yêu cầu thay đổi Chấp hành viên trong trường hợp có căn cứ cho rằng Chấp hành viên không vô tư khi làm nhiệm vụ theo quy định của Chính phủ;

e) Chuyển giao quyền được thi hành án cho người khác;

g) Khiếu nại, tố cáo về thi hành án;

h) *Ủy quyền cho tổ chức, cá nhân thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật*;

i) Yêu cầu Tòa án xác định, phân chia quyền sở hữu, sử dụng tài sản *thi hành án*; yêu cầu Tòa án giải thích những điểm chưa rõ, đính chính lỗi chính tả hoặc số liệu sai sót; khởi kiện dân sự để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình trong trường hợp có tranh chấp về tài sản liên quan đến thi hành án;

k) Được miễn, giảm phí, chi phí cưỡng chế thi hành án theo quy định của pháp luật;

l) *Quyền khác theo quy định của Luật này và luật khác có liên quan.*

2. Người được thi hành án có các nghĩa vụ sau đây:

a) Chấp hành nghiêm chỉnh bản án, quyết định; thực hiện các quyết định, yêu cầu của *cơ quan thi hành án dân sự*, Chấp hành viên trong thi hành án;

b) *Cung cấp thông tin định danh cá nhân; trường hợp được thi hành nghĩa*

vụ về trả tiền, tài sản thì cung cấp số tài khoản ngân hàng (nếu có) cho cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên;

c) Thông báo cho cơ quan thi hành án dân sự khi có thay đổi về địa chỉ, nơi cư trú;

d) Chịu phí, chi phí thi hành án theo quy định của pháp luật;

đ) Bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật;

e) Nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và luật khác có liên quan.

Điều 6. Quyền, nghĩa vụ của người phải thi hành án

1. Người phải thi hành án có các quyền sau đây:

a) Yêu cầu thi hành án theo quy định của Luật này;

b) Thỏa thuận với người được thi hành án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về việc thi hành án;

c) Yêu cầu thay đổi Chấp hành viên trong trường hợp có căn cứ cho rằng Chấp hành viên không vô tư khi làm nhiệm vụ;

d) Khiếu nại, tố cáo về thi hành án;

đ) Yêu cầu Tòa án xác định, phân chia quyền sở hữu, sử dụng tài sản; yêu cầu Tòa án giải thích những điểm chưa rõ, đính chính lỗi chính tả hoặc số liệu sai sót; khởi kiện dân sự để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình trong trường hợp có tranh chấp về tài sản liên quan đến thi hành án;

e) Ủy quyền cho tổ chức, cá nhân thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình;

g) Chuyển giao nghĩa vụ thi hành án cho người khác theo quy định của Luật này;

h) Được miễn, giảm chi phí cưỡng chế thi hành án theo quy định của pháp luật;

i) Quyền khác theo quy định của Luật này và luật khác có liên quan.

2. Người phải thi hành án có các nghĩa vụ sau đây:

a) Thi hành đầy đủ, kịp thời bản án, quyết định; thực hiện các quyết định, yêu cầu của cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên trong thi hành án;

b) Cung cấp thông tin định danh cá nhân; kê khai trung thực tài sản, điều kiện thi hành án; cung cấp đầy đủ thông tin, tài liệu, giấy tờ có liên quan đến tài sản của mình và khi có yêu cầu của người có thẩm quyền và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung kê khai đó;

c) Thông báo cho cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên khi có thay đổi về địa chỉ, nơi cư trú;

d) Chịu chi phí thi hành án theo quy định của pháp luật;

đ) Bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật;

e) Nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và luật khác có liên quan.

Điều 7. Quyền, nghĩa vụ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

1. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có các quyền sau đây:

a) Được tham gia vào việc thi hành án theo quy định của pháp luật;

b) Thỏa thuận với người được thi hành án, người phải thi hành án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác về việc thi hành án;

c) Khiếu nại, tố cáo về thi hành án;

d) Ủy quyền cho tổ chức, cá nhân thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật;

đ) Quyền khác theo quy định của Luật này và luật khác có liên quan.

2. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có nghĩa vụ sau:

a) Thực hiện các quyết định, yêu cầu của cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên trong thi hành án;

b) Thông báo cho cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên khi có thay đổi về địa chỉ, nơi cư trú;

c) Chịu chi phí thi hành án theo quy định của pháp luật;

d) Cung cấp các thông tin liên quan đến việc thi hành án theo yêu cầu của cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên;

đ) Bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật;

e) Nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và luật khác có liên quan.

Điều 8. Bảo đảm hoạt động thi hành án dân sự

1. Nhà nước bảo đảm biên chế, kinh phí, trụ sở làm việc, *kho vật chứng*, công cụ hỗ trợ thi hành án, ứng dụng công nghệ thông tin, *chuyển đổi số* và phương tiện, trang thiết bị cần thiết khác cho *cơ quan quản lý thi hành án dân sự, cơ quan thi hành án dân sự; xây dựng, quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu về thi hành án dân sự.*

Cơ quan quản lý thi hành án dân sự, cơ quan thi hành án dân sự được bố trí tương ứng từ khoản phí thi hành án dân sự và các nguồn thu hợp pháp khác sau khi nộp ngân sách nhà nước để tăng cường, hiện đại hóa cơ sở vật chất, phương tiện, thiết bị, chuyển đổi số, an toàn thông tin mạng và hoạt động nghiệp vụ đặc thù phục vụ công tác quản lý thi hành án dân sự, công tác thi hành án dân sự theo quy định của Chính phủ.

2. Chấp hành viên, Thẩm tra viên, công chức khác làm công tác thi hành án

dân sự được cấp trang phục, phù hiệu để sử dụng trong khi thi hành công vụ, được hưởng tiền lương, chế độ phụ cấp phù hợp với nghề nghiệp và chế độ ưu đãi khác theo quy định của Chính phủ.

3. Cơ quan quản lý thi hành án dân sự; cơ quan thi hành án dân sự được bảo vệ an ninh, an toàn, trật tự về trụ sở, phương tiện, tài liệu, tài sản, kho vật chứng.

Người thi hành công vụ trong hoạt động thi hành án được bảo vệ uy tín, danh dự, nhân phẩm, bí mật, an toàn thông tin, dữ liệu cá nhân, tính mạng, sức khỏe, tài sản và các quyền, lợi ích hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Hệ thống tổ chức thi hành án dân sự và văn phòng thừa phát lại

1. Hệ thống tổ chức thi hành án dân sự bao gồm:

a) Cơ quan quản lý thi hành án dân sự bao gồm cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp, cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng.

b) Cơ quan thi hành án dân sự bao gồm cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; cơ quan thi hành án quân khu và tương đương.

2. Văn phòng thừa phát lại là tổ chức hành nghề của Thừa phát lại, có chức năng tổ chức thi hành án theo quy định của pháp luật. Chính phủ quy định tổ chức, hoạt động của Thừa phát lại.

Điều 10. Chức vụ, chức danh trong hệ thống tổ chức thi hành án dân sự

1. Chức vụ trong hệ thống tổ chức thi hành án dân sự, bao gồm:

a) Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp; Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng;

b) Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan thi hành án quân khu và tương đương.

2. Chức danh trong hệ thống tổ chức thi hành án dân sự, bao gồm:

a) Chấp hành viên;

b) Thẩm tra viên thi hành án, Thư ký Thi hành án.

3. Công dân Việt Nam trung thành với Tổ quốc, trung thực, liêm khiết, có phẩm chất đạo đức tốt, có trình độ cử nhân luật trở lên, có sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ được giao thì có thể được bổ nhiệm vào các chức danh Chấp hành viên, Thẩm tra viên thi hành án, Thư ký thi hành án.

Chính phủ quy định chi tiết tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục thi tuyển, thi nâng ngạch, xét nâng ngạch, bổ nhiệm, miễn nhiệm Chấp hành viên, Thẩm tra viên thi hành án, Thư ký thi hành án.

Điều 11. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chấp hành viên

1. Chấp hành viên có nhiệm vụ, quyền hạn sau:

- a) Tổ chức thi hành vụ việc được phân công; ra các quyết định về thi hành án theo thẩm quyền;
- b) Thi hành đúng nội dung bản án, quyết định; áp dụng đúng các quy định của pháp luật về trình tự, thủ tục thi hành án, bảo đảm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- c) Triệu tập đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để giải quyết việc thi hành án;
- d) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp *thông tin*, tài liệu để xác minh địa chỉ, tài sản, *điều kiện thi hành án* của người phải thi hành án hoặc phối hợp với cơ quan có liên quan xử lý vật chứng, tài sản và những việc khác liên quan đến thi hành án;
- đ) Áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án, biện pháp cưỡng chế thi hành án; thu giữ tài sản thi hành án theo quy định của Luật này;
- e) Yêu cầu cơ quan công an tạm giữ người chống đối việc thi hành án theo quy định của pháp luật;
- g) Áp dụng biện pháp cưỡng chế để thu hồi tiền, tài sản đã chi trả cho đương sự không đúng quy định của pháp luật, thu phí thi hành án và các khoản phải nộp khác;
- h) Được sử dụng công cụ hỗ trợ trong khi thi hành công vụ theo quy định của pháp luật;
- i) Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người vi phạm;
- k) Lập biên bản về hành vi vi phạm pháp luật về thi hành án; xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền;
- l) Thực hiện nhiệm vụ khác *theo quy định của Luật này hoặc* theo sự phân công của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự.

2. Chấp hành viên phải tuân theo pháp luật, chịu trách nhiệm trước pháp luật về *quyết định, hành vi của mình*.

Điều 12. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự, Phó Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự

1. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- a) Ra *quyết định thi hành án* và các quyết định, *văn bản khác* về thi hành án theo thẩm quyền;

b) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân *thực hiện các yêu cầu của cơ quan thi hành án, phối hợp tổ chức thi hành án*;

c) Yêu cầu cơ quan đã ra bản án, quyết định giải thích, *sửa chữa, bổ sung*, bằng văn bản những điểm chưa rõ hoặc không phù hợp với thực tế trong bản án, quyết định đó để thi hành;

d) Kiến nghị người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm đối với bản án, quyết định *trong trường hợp phát hiện hoặc nhận thấy có căn cứ* theo quy định của pháp luật;

đ) Trả lời kháng nghị, trả lời yêu cầu, kiến nghị của Viện kiểm sát;

e) Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người vi phạm;

g) Giải quyết khiếu nại, tố cáo về thi hành án;

h) Xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền;

i) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chấp hành viên;

k) Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quản lý, chỉ đạo hoạt động của *cơ quan thi hành án dân sự; chỉ đạo, theo dõi*, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ, kiểm tra công tác thi hành án đối với Chấp hành viên, *Thừa phát lại*; công chức cơ quan thi hành án dân sự trên địa bàn theo quy định của pháp luật; *quản lý tổ chức, chỉ đạo hoạt động thi hành án của văn phòng thừa phát lại trên địa bàn theo quy định của pháp luật*;

l) *Thủ trưởng cơ quan thi hành án quân khu và tương đương quản lý, chỉ đạo hoạt động thi hành án của cơ quan thi hành án dân sự; chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ, kiểm tra công tác thi hành án đối với Chấp hành viên, người làm công tác thi hành án thuộc quyền quản lý theo quy định pháp luật.*

2. *Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự trực tiếp thực hiện hoặc ủy quyền cho Phó thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 1 Điều này.*

Điều 13. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ trong thi hành án dân sự

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ:

a) Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về thi hành án dân sự;

b) *Thực hiện các biện pháp kiểm soát quyền lực, phòng chống tham nhũng, tiêu cực trong thi hành án dân sự; cơ chế bảo vệ cơ quan, tổ chức, người thi hành công vụ trong thi hành án dân sự;*

c) Phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong thi hành án dân sự;

d) Định kỳ hằng năm báo cáo Quốc hội về công tác thi hành án dân sự.

2. Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về thi hành án dân sự.

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng phối hợp với Bộ trưởng Bộ Tư pháp quản lý nhà nước về thi hành án dân sự trong quân đội.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, thực hiện và chịu trách nhiệm về việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước liên quan đến thi hành án dân sự theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan. Chính phủ quy định chi tiết nhiệm vụ, quyền hạn của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các cấp trong thi hành án dân sự.

Điều 14. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án nhân dân trong thi hành án dân sự

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án nhân dân tối cao:

a) Phối hợp với Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng trong việc ban hành văn bản pháp luật về thi hành án dân sự;

b) Yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự báo cáo kết quả thi hành bản án, quyết định trong trường hợp cần thiết;

c) Xem xét theo thủ tục tái thẩm quyết định miễn, giảm thi hành án theo quy định của pháp luật;

d) Giải quyết yêu cầu, kiến nghị và chỉ đạo Tòa án các cấp giải quyết yêu cầu, kiến nghị của cơ quan thi hành án dân sự, *đương sự* trong thời hạn theo quy định của pháp luật; *trả lời kiến nghị của cơ quan thi hành án dân sự về việc xem xét lại bản án, quyết định của Tòa án theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày nhận được kiến nghị, trường hợp vụ việc phức tạp thì thời hạn trả lời không quá 04 tháng kể từ ngày nhận được văn bản kiến nghị;*

d) Chỉ đạo Tòa án các cấp *giải thích bản án, quyết định tuyên không rõ, khó thi hành và phối hợp với các cơ quan liên quan trong thi hành án dân sự;*

đ) Phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc tổng kết công tác thi hành án dân sự;

e) *Yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự báo cáo kết quả thi hành bản án, quyết định, quyết định thi hành án trong trường hợp cần thiết.*

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án quân sự trung ương:

a) Yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự báo cáo kết quả thi hành bản án, quyết định, quyết định thi hành án trong trường hợp cần thiết;

b) Trả lời kiến nghị của cơ quan thi hành án dân sự về việc xem xét lại bản án, quyết định của Tòa án theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày nhận được kiến nghị; *trường hợp vụ việc phức tạp thì thời hạn*

trả lời không quá 04 tháng kể từ ngày nhận được văn bản kiến nghị;

c) Xem xét theo thủ tục tái thẩm quyết định miễn, giảm thi hành án theo quy định của pháp luật;

d) Chuyển giao bản án, quyết định, tài liệu và vật chứng có liên quan cho cơ quan thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án nhân dân cấp tỉnh:

a) Chuyển giao bản án, quyết định, tài liệu và vật chứng có liên quan cho cơ quan thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật;

b) Giải quyết kháng nghị về quyết định miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;

c) Yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự báo cáo kết quả thi hành bản án, quyết định trong trường hợp cần thiết;

d) Trả lời kiến nghị của cơ quan thi hành án dân sự về việc xem xét lại bản án, quyết định của Tòa án theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày nhận được kiến nghị; trường hợp vụ việc phức tạp thì thời hạn trả lời không quá 04 tháng kể từ ngày nhận được văn bản kiến nghị;

đ) Giải quyết kiến nghị, yêu cầu của cơ quan thi hành án dân sự và theo dõi kết quả xử lý sau khi Tòa án trả lời;

e) Xem xét theo thủ tục tái thẩm quyết định miễn, giảm thi hành án theo quy định của pháp luật.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án nhân dân khu vực, Tòa án quân sự quân khu và tương đương:

a) Chuyển giao bản án, quyết định, tài liệu và vật chứng có liên quan cho cơ quan thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật;

b) Xem xét, quyết định việc miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước;

c) Thụ lý và kịp thời giải quyết yêu cầu của cơ quan thi hành án dân sự, đương sự về việc xác định quyền sở hữu, phân chia tài sản hoặc giải quyết tranh chấp về quyền sở hữu, sử dụng tài sản; hủy giấy tờ, giao dịch phát sinh trong quá trình thi hành án thuộc thẩm quyền của Tòa án;

d) Giải quyết kiến nghị, yêu cầu của cơ quan thi hành án dân sự và theo dõi kết quả xử lý sau khi Tòa án trả lời.

Điều 15. Nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát nhân dân trong thi hành án dân sự

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát nhân dân tối cao:

a) Phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật về thi hành án dân sự;

b) Kiểm sát và chỉ đạo Viện kiểm sát các cấp thực hiện việc kiểm sát thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật;

c) Phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc tổng kết công tác thi hành án dân sự;

d) Phối hợp với Bộ Tư pháp và chỉ đạo viện kiểm sát nhân dân cấp dưới phối hợp với cơ quan quản lý thi hành án dân sự, cơ quan thi hành án dân sự để kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong hoạt động kiểm sát, thi hành án dân sự.

2. Viện kiểm sát nhân dân kiểm sát việc tuân theo pháp luật của Tòa án; cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên, Thừa phát lại, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thi hành án dân sự. Khi kiểm sát thi hành án dân sự, Viện kiểm sát nhân dân có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Kiểm sát việc cấp, chuyển giao, giải thích, sửa chữa, bổ sung bản án, quyết định của Tòa án;

b) Yêu cầu Chấp hành viên, cơ quan thi hành án dân sự cùng cấp, cấp dưới ra quyết định về thi hành án, gửi các quyết định về thi hành án; thi hành đúng bản án, quyết định, quyết định thi hành án; tự kiểm tra việc thi hành án và thông báo kết quả kiểm tra cho Viện kiểm sát nhân dân; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp hồ sơ, tài liệu, vật chứng có liên quan đến việc thi hành án theo quy định của Luật này;

c) Trực tiếp kiểm sát hoạt động thi hành án dân sự của cơ quan thi hành án dân sự cùng cấp và cấp dưới, Chấp hành viên, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan; ban hành kết luận kiểm sát khi kết thúc việc kiểm sát;

d) Kiểm sát hồ sơ và ban hành kết luận về thi hành án.

đ) Tham gia phiên họp của Tòa án xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước;

e) Kiến nghị xem xét quyết định, hành vi liên quan đến thi hành án có vi phạm pháp luật ít nghiêm trọng của Tòa án, cơ quan thi hành án dân sự cùng cấp hoặc cấp dưới, yêu cầu khắc phục vi phạm pháp luật và xử lý người vi phạm; kiến nghị cơ quan, tổ chức liên quan có sơ hở, thiếu sót trong hoạt động quản lý khắc phục nguyên nhân, điều kiện dẫn tới vi phạm pháp luật và áp dụng các biện pháp phòng ngừa;

g) Kháng nghị quyết định, hành vi của *Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự, Trưởng Văn phòng thừa phát lại, Chấp hành viên, Thừa phát lại nơi có trụ sở của Viện kiểm sát nhân dân khu vực* có vi phạm pháp luật nghiêm trọng xâm

phạm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu đình chỉ việc thi hành, thu hồi, sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ quyết định có vi phạm pháp luật trong việc thi hành án, chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật;

h) Kiểm sát hoạt động tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu cơ quan thi hành án dân sự, hoạt động xác minh điều kiện thi hành án và tổ chức thi hành án dân sự của Thừa phát lại;

i) Viện kiểm sát kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo về thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật. Viện kiểm sát có quyền yêu cầu, kiến nghị đối với cơ quan thi hành án dân sự cùng cấp và cấp dưới, cơ quan, tổ chức và cá nhân có trách nhiệm để bảo đảm việc giải quyết khiếu nại, tố cáo có căn cứ, đúng pháp luật;

k) Chịu trách nhiệm về việc kiểm sát thi hành án theo quy định của pháp luật;

l) Nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Luật này và luật có liên quan.

Điều 16. Trách nhiệm của cơ quan ra bản án, quyết định và cơ quan, tổ chức khác trong thi hành án dân sự

1. Cơ quan ra bản án, quyết định có trách nhiệm bảo đảm bản án, quyết định đã tuyên chính xác, rõ ràng, cụ thể, phù hợp với thực tế; có văn bản giải thích những nội dung mà bản án, quyết định tuyên chưa rõ trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu của đương sự hoặc của cơ quan thi hành án dân sự. Trường hợp vụ việc phức tạp thì thời hạn trả lời không quá 30 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu.

2. Tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thực hiện nghiêm chỉnh và kịp thời *bản án, quyết định*; các yêu cầu, *đề nghị của cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên trong việc xác minh điều kiện thi hành án, áp dụng biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế và các yêu cầu khác theo quy định của pháp luật.*

3. *Lực lượng công an có trách nhiệm bảo đảm trật tự, an toàn khi cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên, văn phòng thừa phát lại, Thừa phát lại xác minh điều kiện thi hành án; áp dụng biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế và toàn bộ quá trình tổ chức thi hành án theo yêu cầu của cơ quan thi hành án dân sự, Văn phòng Thừa phát lại.*

Điều 17. Giám sát hoạt động thi hành án dân sự

Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Mặt trận Tổ quốc Việt Nam giám sát hoạt động của cơ quan thi hành án dân sự và các cơ quan nhà nước khác trong thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật .

Điều 18. Các hành vi bị nghiêm cấm trong thi hành án dân sự

1. Không chấp hành bản án, quyết định; *không chấp hành các quyết định, yêu cầu của cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên*; chống đối, trì hoãn hoặc có hành vi gây khó khăn, *cản trở* quá trình tổ chức thi hành án.

2. Nhận hối lộ; chiếm đoạt, biển thủ, sử dụng trái phép vật chứng, tiền, tài sản thi hành án; phá hủy niêm phong, tiêu dùng, đánh tráo, cất giấu, hủy hoại, *tẩu tán* vật chứng, tài sản tạm giữ, *thay đổi hiện trạng, chuyển quyền sở hữu, sử dụng* tài sản thi hành án.

3. Cố ý thi hành trái nội dung bản án, quyết định; lạm quyền hoặc lạm dụng chức vụ để thi hành trái pháp luật, trì hoãn việc thi hành án, áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành án trái pháp luật; vi phạm quy chế đạo đức của Chấp hành viên, Thừa phát lại; sách nhiễu, gây phiền hà cho cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quá trình thi hành án.

4. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn cố ý cản trở, can thiệp trái pháp luật vào việc giải quyết vụ việc thi hành án hoặc lợi dụng ảnh hưởng của mình tác động đến người có trách nhiệm thi hành án.

5. Giả mạo, sửa đổi làm sai lệch hồ sơ, tài liệu để trốn tránh nghĩa vụ thi hành án hoặc kéo dài thời gian tổ chức thi hành án; làm lộ thông tin hoặc lạm dụng thông tin về tài khoản, thu nhập, tài sản của người phải thi hành án để sử dụng trái phép hoặc làm ảnh hưởng đến việc thi hành án.

Chương II

THỦ TỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Mục 1

THỦ TỤC CHUNG

Điều 19. Thẩm quyền thi hành án

1. Cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có thẩm quyền thi hành các bản án, quyết định sau đây:

a) *Bản án, quyết định của Tòa án nhân dân khu vực, Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của Tòa án nhân dân tối cao đối với các bản án của Tòa án nhân dân khu vực hoặc Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi cơ quan thi hành án dân sự có trụ sở;*

b) Quyết định của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao được thi hành theo quy định của Bộ luật Tổ tụng dân sự;

c) Phán quyết, quyết định của Trọng tài thương mại;

d) Quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh của Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia, Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh, quyết định giải quyết

khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh của Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia, Hội đồng giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh;

đ) Bản án, quyết định do cơ quan thi hành án nơi khác ủy thác.

2. *Cơ quan thi hành án quân khu và tương đương có thẩm quyền thi hành các bản án, quyết định sau đây:*

a) *Bản án, quyết định của Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự khu vực;*

b) *Quyết định của Tòa án quân sự trung ương chuyển giao;*

d) *Quyết định của Tòa án nhân dân tối cao chuyển giao;*

đ) Bản án, quyết định do cơ quan thi hành án khác ủy thác.

3. *Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 Điều này.*

Điều 20. Giao, nhận bản án, quyết định và chủ động ra quyết định thi hành án

1. *Cơ quan đã ra bản án, quyết định phải chuyển giao bản án, quyết định cho cơ quan thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật. Cơ quan thi hành án dân sự có trách nhiệm tiếp nhận bản án, quyết định.*

2. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự chủ động ra quyết định thi hành án đối với phần bản án, quyết định sau:

a) Hình phạt tiền, truy thu tiền, tài sản thu lợi bất chính, án phí, lệ phí Tòa án;

b) Trả lại tiền, tài sản cho đương sự;

c) Tịch thu sung quỹ nhà nước, tịch thu tiêu hủy vật chứng, tài sản; các khoản thu khác cho Nhà nước;

d) *Khoản bồi thường cho tổ chức, cá nhân mà cơ quan thi hành án dân sự đã thu và được tuyên trong bản án, quyết định;*

đ) Thu hồi quyền sử dụng đất và tài sản khác thuộc diện sung quỹ nhà nước;

e) Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời;

g) Quyết định của Tòa án giải quyết phá sản.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được bản án, quyết định quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản này, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự phải ra quyết định thi hành án; đối với trường hợp quy định tại điểm e khoản này thì phải ra quyết định thi hành án *ngay sau khi nhận được quyết định*; đối với trường hợp quy định tại điểm g khoản này thì phải ra quyết định thi hành án trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định.

Điều 21. Yêu cầu và ra quyết định thi hành án theo yêu cầu

1. *Đương sự có quyền yêu cầu thi hành án, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 15 của Luật này. Ủy ban Cảnh tranh Quốc gia có quyền yêu cầu thi hành án theo quy định của Luật Cảnh tranh.*

2. Thời hiệu yêu cầu thi hành án là 05 năm kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày nghĩa vụ đến hạn, *trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.*

3. Khi tiếp nhận yêu cầu thi hành án, cơ quan thi hành án dân sự phải kiểm tra nội dung yêu cầu và các tài liệu kèm theo, vào sổ nhận yêu cầu thi hành án và thông báo bằng văn bản cho người yêu cầu.

Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định thi hành án trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu thi hành án, *xác nhận của Tòa án đối với các bản án, quyết định quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 2 của Luật này và các tài liệu có liên quan, trừ trường hợp từ chối yêu cầu thi hành án theo quy định tại khoản 4 Điều này.*

4. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự có quyền từ chối yêu cầu thi hành án và phải thông báo bằng văn bản cho người yêu cầu trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu thi hành án trong các trường hợp sau đây:

a) Người yêu cầu không có quyền yêu cầu thi hành án hoặc nội dung yêu cầu không liên quan đến nội dung của bản án, quyết định;

b) Bản án, quyết định không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của các đương sự; *không xác định rõ nghĩa vụ phải thi hành hoặc không xác định rõ người phải thi hành án;*

c) Cơ quan thi hành án dân sự được yêu cầu không có thẩm quyền ra quyết định thi hành án;

d) Hết thời hiệu yêu cầu thi hành án.

Điều 22. Thông báo, gửi văn bản về thi hành án

1. Quyết định về thi hành án, giấy báo, giấy triệu tập và văn bản khác về thi hành án phải được thông báo cho đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan *đến quyền, nghĩa vụ của họ* trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ra văn bản, trừ trường hợp cần ngăn chặn đương sự tẩu tán, hủy hoại tài sản, trốn tránh việc thi hành án.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định, các quyết định về thi hành án phải được gửi cho Viện kiểm sát nhân dân *có thẩm quyền*, trừ trường hợp Luật này có quy định khác; quyết định cưỡng chế thi hành án phải được gửi cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức cưỡng chế thi hành án, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện quyết định cưỡng chế thi hành án.

3. Việc thông báo thi hành án được thực hiện *theo một trong các phương thức sau đây*:

a) Thông báo trực tiếp *bằng phương tiện điện tử hoặc qua doanh nghiệp bưu chính; hoặc qua giám thị trại giam, trại tạm giam hoặc qua cơ quan, tổ chức, cá nhân khác.*

b) Niêm yết công khai;

c) Thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 23. Tự nguyện và thỏa thuận thi hành án

1. Thời hạn tự nguyện thi hành án là 10 ngày kể từ ngày người phải thi hành án được thông báo hợp lệ quyết định thi hành án. Trường hợp cần ngăn chặn người phải thi hành án có hành vi tẩu tán, hủy hoại tài sản hoặc hành vi khác nhằm trốn tránh việc thi hành án thì cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên có quyền áp dụng ngay biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế theo quy định của Luật này.

2. Đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận về việc thi hành án và phải chịu trách nhiệm về thỏa thuận đó. Thỏa thuận về việc thi hành án thi hành án không được vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người thứ ba, không nhằm trốn tránh việc nộp phí thi hành án.

Điều 24. Xác minh điều kiện thi hành án

1. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hết thời hạn tự nguyện thi hành án *Chấp hành viên thực hiện xác minh điều kiện thi hành án; trường hợp thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc cần ngăn chặn việc tẩu tán, hủy hoại tài sản, trốn tránh việc thi hành án hoặc trường hợp cần thiết khác thì tiến hành xác minh ngay.*

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân đang nắm giữ thông tin hoặc quản lý tài sản, tài khoản của người phải thi hành án có trách nhiệm *chia sẻ dữ liệu, cung cấp thông tin, tài liệu đầy đủ, chính xác, đúng thời hạn* theo yêu cầu của *Chấp hành viên*, người được thi hành án theo quy định của pháp luật. *Cơ quan có thẩm quyền đăng ký tài sản có trách nhiệm phối hợp xác định người có quyền sở hữu, sử dụng tài sản theo yêu cầu của cơ quan thi hành án dân sự.*

Trường hợp không thực hiện hoặc thực hiện không đúng theo yêu cầu của cơ quan thi hành án dân sự dẫn đến thiệt hại thì phải chịu trách nhiệm bồi thường, trách nhiệm pháp lý khác theo quy định của pháp luật.

3. *Trường hợp cần thiết, Chấp hành viên yêu cầu cơ quan, tổ chức có chuyên môn phù hợp; cơ quan công an và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan tham gia việc xác minh, kiểm tra hiện trạng tài sản thi hành án.*

Điều 25. Xác định tài sản và xử lý tranh chấp tài sản của người phải thi hành án

1. Trường hợp chưa xác định được phần quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất của người phải thi hành án trong khối tài sản chung với người khác thì Chấp hành viên thông báo cho người phải thi hành án, người có quyền sở hữu chung và người được thi hành án thỏa thuận phân chia tài sản chung hoặc yêu cầu Tòa án xác định phần quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất của người phải thi hành án. Hết thời hạn 15 ngày kể từ ngày được thông báo mà các bên không thỏa thuận hoặc không yêu cầu Tòa án thì cơ quan thi hành án dân sự yêu cầu Tòa án xác định theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Tài sản thi hành án thuộc sở hữu chung đã xác định được phần sở hữu của các chủ sở hữu chung được xử lý như sau:

a) Đối với tài sản chung có thể chia được thì Chấp hành viên áp dụng biện pháp cưỡng chế phân tài sản tương ứng với phần sở hữu của người phải thi hành án;

b) Đối với tài sản chung không thể chia được hoặc nếu việc phân chia làm giảm đáng kể giá trị của tài sản thì Chấp hành viên có thể áp dụng biện pháp cưỡng chế đối với toàn bộ tài sản và thanh toán cho chủ sở hữu chung còn lại giá trị phần tài sản thuộc quyền sở hữu của họ.

3. Trường hợp tài sản của người phải thi hành án bị cưỡng chế để thi hành án mà có người khác tranh chấp thì Chấp hành viên thông báo cho đương sự, người có tranh chấp về quyền của họ được khởi kiện tại Tòa án hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết. Chấp hành viên xử lý tài sản theo quyết định của Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền.

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày được thông báo hợp lệ mà đương sự, người có tranh chấp không khởi kiện tại Tòa án hoặc không đề nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết thì Chấp hành viên xử lý tài sản để thi hành án theo quy định của Luật này.

4. Trường hợp có căn cứ xác định giao dịch liên quan đến tài sản thi hành án nhằm trốn tránh nghĩa vụ thi hành án thì Chấp hành viên thông báo cho người được thi hành án để yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch đó vô hiệu hoặc yêu cầu cơ quan có thẩm quyền hủy giấy tờ liên quan đến giao dịch đó.

Hết thời hạn 15 ngày kể từ ngày được thông báo mà người được thi hành án không yêu cầu thì Chấp hành viên yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch đó vô hiệu hoặc yêu cầu cơ quan có thẩm quyền hủy giấy tờ liên quan đến giao dịch đó.

Điều 26. Bảo quản, khai thác, sử dụng tài sản thi hành án

1. Việc giao bảo quản tài sản thi hành án thực hiện như sau:

a) Trường hợp tài sản thi hành án đang do người phải thi hành án, người thân thích của người phải thi hành án hoặc người khác đang sử dụng, bảo quản tài sản thì giao cho người đó bảo quản;

b) Tài sản là kim khí quý, đá quý, tiền hoặc giấy tờ có giá được bảo quản tại Kho bạc nhà nước;

c) Bảo quản tại kho của cơ quan thi hành án dân sự;

d) Trường hợp tài sản không được giao bảo quản theo điểm a, c khoản này hoặc trường hợp khác thì giao cho cá nhân, tổ chức có điều kiện bảo quản.

2. Trường hợp tài sản thi hành án đang được khai thác, sử dụng thì người được giao bảo quản được tiếp tục khai thác, sử dụng tài sản đó.

3. Trong thời hạn được giao bảo quản, khai thác, sử dụng tài sản thi hành án, người được giao không được thực hiện các giao dịch liên quan đến tài sản; không được làm thay đổi hiện trạng, mục đích sử dụng tài sản.

Người được giao bảo quản vi phạm quy định của pháp luật trong việc bảo quản tài sản thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà xử phạt hành chính, xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 27. Chuyển giao quyền, nghĩa vụ thi hành án

1. Quyền, nghĩa vụ thi hành án được chuyển giao trong các trường hợp sau đây:

a) Đương sự là cá nhân chết;

b) Đương sự là tổ chức giải thể, phá sản, hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, chuyển đổi loại hình;

c) Đương sự thỏa thuận với người thứ ba về việc chuyển giao quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật;

d) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày xác định được người nhận chuyển giao, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định chuyển giao quyền, nghĩa vụ. Người được chuyển giao quyền, nghĩa vụ thi hành án có quyền, nghĩa vụ của đương sự tương ứng với phần quyền, nghĩa vụ được chuyển giao.

Điều 28. Việc thi hành án chưa có điều kiện thi hành

1. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có căn cứ xác định người phải thi hành nghĩa vụ về tài sản không có tài sản, không có thu nhập để thi hành án hoặc có tài sản được tuyên trong bản án, quyết định nhưng tại

thời điểm thi hành án không xác định được người quản lý, sử dụng và không xác định được nơi có tài sản.

2. Hết 02 năm kể từ ngày có quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án theo quy định tại khoản 1 Điều này, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự thông báo cho đương sự biết về việc thi hành án chưa có điều kiện thi hành án và gửi lại tài liệu yêu cầu thi hành án và hướng dẫn cho người yêu cầu về việc thực hiện quyền yêu cầu thi hành án khi có thông tin mới về điều kiện thi hành án của người phải thi hành án.

Điều 29. Miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước

1. Người phải thi hành án được xét miễn một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước khi có đủ các điều kiện sau đây:

- a) Việc thi hành án chưa có điều kiện theo quy định tại Điều 28 của Luật này;*
- b) Hết thời hạn từ 05 năm trở lên kể từ ngày có quyết định thi hành án mà nghĩa vụ thi hành còn lại có giá trị nhỏ được xác định theo quy định của Chính phủ.*

2. Người phải thi hành án thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thì được xét giảm một phần nghĩa vụ thi hành án khi có một trong các điều kiện sau đây:

a) Hết thời hạn 05 năm, kể từ ngày ra quyết định thi hành án mà phần nghĩa vụ còn lại có giá trị từ trên 10 lần mức lương cơ sở do Nhà nước quy định đến 50 lần mức lương cơ sở, mỗi lần giảm không quá một phần tư số tiền còn lại phải thi hành án;

b) Hết thời hạn 10 năm, kể từ ngày ra quyết định thi hành án mà phần nghĩa vụ còn lại có giá trị từ trên 50 lần mức lương cơ sở, mỗi lần giảm không quá một phần năm số tiền còn lại phải thi hành án nhưng tối đa không quá 25 lần mức lương cơ sở.

3. Người phải thi hành án đã tích cực thi hành được một phần nghĩa vụ thi hành án nhưng lâm vào hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn kéo dài do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn hoặc ốm đau gây ra mà không thể tiếp tục thi hành được nghĩa vụ thi hành án còn lại hoặc lập công lớn thì được xét miễn thi hành nghĩa vụ thi hành án còn lại.

4. Người phải thi hành án quy định tại các khoản 1, 2 Điều này chỉ được xét miễn hoặc giảm một lần trong 01 năm đối với mỗi bản án, quyết định.

5. Quyết định thi hành án lần đầu là căn cứ để xác định thời hạn xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án.

6. Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao quy định chi tiết thẩm quyền, trình tự, thủ tục xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước.

Điều 30. Hoãn thi hành án

1. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định hoãn *một phần hoặc toàn bộ* việc thi hành án trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có một trong các căn cứ sau:

a) Trường hợp thi hành *nghĩa vụ người khác không thể thực hiện thay* mà người phải thi hành án bị ốm nặng, có xác nhận của *cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cấp cơ bản hoặc cấp chuyên sâu* hoặc chưa xác định được nơi cư trú, *nơi có trụ sở* của người đó;

b) Đang sự có *thỏa thuận bằng văn bản* hoặc người được thi hành án có *văn bản đề nghị hoãn một phần hoặc toàn bộ* việc thi hành án, trong đó ghi rõ thời hạn hoãn. Trong thời gian hoãn thi hành án thì người phải thi hành án không phải chịu lãi suất chậm thi hành án *đối với phần bị hoãn*, trừ trường hợp đương sự có thỏa thuận khác;

c) Người được nhận tài sản, người được giao nuôi dưỡng đã được thông báo hợp lệ 02 lần về việc nhận tài sản, nhận người được nuôi dưỡng nhưng không đến nhận;

d) Chưa xác định được địa chỉ, nơi cư trú của người chưa thành niên được giao cho người khác nuôi dưỡng *hoặc người được giao nuôi dưỡng*;

đ) Việc chuyển giao quyền và nghĩa vụ thi hành án theo quy định của pháp luật chưa thực hiện được vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan;

e) Nhận được thông báo của Tòa án về việc thụ lý hoặc chuyển vụ việc sang hòa giải để giải quyết yêu cầu hoặc tranh chấp về quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất là tài sản để thi hành án, trừ trường hợp người phải thi hành án có tài sản khác để thi hành án hoặc việc xử lý tài sản đó đã được tuyên rõ trong bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật;

g) *Nhận được thông báo của Tòa án về việc thụ lý hoặc chuyển vụ việc sang hòa giải để giải quyết yêu cầu hoặc tranh chấp*

h) *Nhận được thông báo của Tòa án về việc thụ lý hoặc chuyển vụ việc sang hòa giải để giải quyết yêu cầu hủy kết quả đấu giá hoặc hủy, tranh chấp về hợp đồng bán đấu giá tài sản thi hành án, trừ trường hợp người phải thi hành án có tài sản khác để thi hành án;*

i) *Nhận được văn bản về việc Tòa án thụ lý giải quyết đề nghị hoặc kiến nghị xem xét lại quyết định công nhận kết quả hòa giải thành;*

k) Đang trong thời hạn chờ cơ quan có thẩm quyền *sửa chữa, bổ sung*, giải thích, đính chính bản án, quyết định hoặc trong thời hạn trả lời kiến nghị của cơ quan thi hành án dân sự về việc *xem xét lại bản án, quyết định của Tòa án theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm theo quy định của pháp luật*; chờ kết quả tương trợ tư pháp về dân sự theo quy định của Luật này.

2. Trường hợp nhận được yêu cầu hoãn thi hành án của người có thẩm quyền kháng nghị, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự xử lý như sau:

a) Ra ngay quyết định hoãn thi hành án khi nhận được yêu cầu ít nhất 24 giờ trước thời điểm cưỡng chế đã được ấn định.

Ra quyết định hoãn thi hành án khi xét thấy cần thiết trong trường hợp nhận được yêu cầu hoãn thi hành án của người có thẩm quyền kháng nghị ít hơn 24 giờ trước thời điểm cưỡng chế đã được ấn định;

b) Có văn bản thông báo ngay cho người yêu cầu hoãn thi hành án trong trường hợp vụ việc đã được thi hành một phần hoặc đã được thi hành xong.

Người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm đối với bản án, quyết định của Tòa án chỉ được yêu cầu hoãn thi hành án một lần để xem xét kháng nghị nhằm tránh hậu quả không thể khắc phục được. Thời hạn hoãn thi hành án không quá 03 tháng kể từ ngày ra văn bản yêu cầu hoãn thi hành án;

c) Trong thời gian hoãn thi hành án thì người phải thi hành án không phải chịu lãi suất chậm thi hành án.

3. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự phải ra quyết định tiếp tục thi hành án trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi có một trong các căn cứ sau:

a) Hoãn thi hành án quy định tại khoản 1 Điều này không còn;

b) Hết thời hạn hoãn thi hành án theo yêu cầu của người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Nhận được văn bản trả lời của người có thẩm quyền kháng nghị về việc không có căn cứ kháng nghị.

Điều 31. Tạm đình chỉ thi hành án

1. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định tạm đình chỉ thi hành án trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Tòa án về việc đã thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục *phục hồi kinh doanh*, phá sản theo quy định của Luật Phá sản đối với người phải thi hành án, *trừ trường hợp bản án, quyết định buộc doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán bồi thường về tính mạng, sức khỏe, danh dự hoặc trả lương cho người lao động hoặc việc xử lý tài sản đã được tuyên rõ trong bản án, quyết định được thi hành.*

2. Cơ quan thi hành án dân sự thông báo *cho đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan* về việc tạm đình chỉ thi hành án trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định tạm đình chỉ thi hành án của người có thẩm quyền kháng nghị bản án, quyết định theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm hoặc *Quyết định tạm đình chỉ việc thi hành quyết định xử lý vụ việc tranh chấp của Chủ tịch Ủy ban Cảnh tranh Quốc gia.*

Trường hợp bản án, quyết định đã được thi hành một phần hoặc toàn bộ thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự phải thông báo ngay bằng văn bản cho người đã kháng nghị hoặc *Chủ tịch Ủy ban Cảnh tranh quốc gia.* Trong thời gian tạm đình chỉ thi hành án do có kháng nghị thì người phải thi hành án không phải chịu lãi suất chậm thi hành án.

3. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự phải ra quyết định tiếp tục thi hành án trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi căn cứ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này không còn hoặc nhận được *Quyết định mở thủ tục phục hồi kinh doanh của Tòa án.*

Điều 32. Đình chỉ thi hành án

Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định đình chỉ *một phần hoặc toàn bộ* việc thi hành án trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có một trong các căn cứ sau đây:

1. Người được thi hành án là cá nhân chết mà theo quy định của pháp luật quyền và lợi ích của người đó theo bản án, quyết định không được chuyển giao cho người thừa kế; không có người thừa kế; người được thi hành án là tổ chức bị giải thể mà theo quy định của pháp luật quyền và lợi ích của tổ chức đó không được chuyển giao cho tổ chức, cá nhân khác.

2. Người phải thi hành án là cá nhân chết không để lại di sản hoặc theo quy định của pháp luật nghĩa vụ của người đó theo bản án, quyết định không được chuyển giao cho người thừa kế; người phải thi hành án là tổ chức đã bị giải thể, không còn tài sản mà theo quy định của pháp luật nghĩa vụ của họ không được chuyển giao cho tổ chức, cá nhân khác.

3. *Người phải thi hành nghĩa vụ về trả vật đặc định nhưng vật phải trả không còn hoặc hư hỏng mà người được trả tài sản không nhận; phải trả giấy tờ nhưng giấy tờ không thể thu hồi và cũng không thể cấp lại được.*

4. *Người phải thi hành án phải tự mình thực hiện nghĩa vụ buộc thực hiện công việc theo bản án, quyết định mà không thể giao cho người khác thực hiện thay nhưng người đó bị mất năng lực hành vi dân sự theo quyết định của Tòa án.*

5. Người được giao nuôi dưỡng theo bản án, quyết định đã chết, đã thành niên hoặc có bản án, quyết định của Tòa án thay đổi người nuôi dưỡng.

6. Đương sự có thỏa thuận hoặc người được thi hành án yêu cầu *không tiếp tục thi hành một phần hoặc toàn bộ quyết định thi hành án*, trừ trường hợp việc đình chỉ thi hành án ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người thứ ba.

7. Có quyết định miễn nghĩa vụ thi hành án.

8. Bản án, quyết định bị hủy một phần hoặc toàn bộ, trừ trường hợp giao tài sản cho người mua được tài sản đấu giá theo quy định tại Điều 54 của Luật này.

9. *Tòa án nhân dân ra quyết định mở thủ tục phá sản và cơ quan thi hành án dân sự đã ra quyết định tạm đình chỉ theo quy định.*

Điều 33. Ủy thác thi hành án

1. Cơ quan thi hành án dân sự phải ủy thác thi hành án trong các trường hợp sau đây:

a) Ủy thác thi hành án cho cơ quan thi hành án dân sự nơi người phải thi hành án có tài sản, làm việc, cư trú hoặc có trụ sở sau khi đã xử lý xong tài sản tạm giữ, thu giữ, tài sản kê biên trên địa bàn có liên quan đến khoản ủy thác, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này.

Trường hợp thi hành nghĩa vụ về tài sản thì ủy thác cho cơ quan thi hành án dân sự nơi người phải thi hành án có tài sản; trường hợp không xác định được nơi có tài sản thì ủy thác cho cơ quan thi hành án dân sự nơi người phải thi hành án làm việc, cư trú hoặc có trụ sở.

Trường hợp thi hành nghĩa vụ liên đới mà người phải thi hành án có tài sản, làm việc, cư trú hoặc có trụ sở ở các địa phương khác nhau thì ủy thác toàn bộ nghĩa vụ thi hành án cho cơ quan thi hành án dân sự thuộc một trong các địa phương nơi người phải thi hành án có điều kiện thi hành án, *trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 34 của Luật này*;

b) Ủy thác thi hành án đối với khoản phải thi hành án cụ thể có tài sản bảo đảm theo bản án, quyết định cho cơ quan thi hành án dân sự nơi có tài sản.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày xác định có căn cứ ủy thác thi hành án, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định ủy thác. Trường hợp thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thì ra quyết định ủy thác thi hành án trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi có căn cứ. Trường hợp đã ra quyết định thi hành án nhưng xét thấy cần ủy thác thì phải ra quyết định thu hồi một phần hoặc toàn bộ quyết định thi hành án.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định ủy thác và các hồ sơ kèm theo, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự nhận ủy thác ra quyết định thi hành án. Trường hợp thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thì phải ra ngay quyết định thi hành án.

Điều 34. Ủy thác xử lý tài sản

1. Cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản trên địa bàn, đồng thời có thể ủy thác xử lý tài sản cho cơ quan thi hành án dân sự nơi có tài sản được bản án, quyết định tuyên kê biên, phong tỏa hoặc xử lý tài sản để bảo đảm thi hành án mà tài sản ở nhiều địa phương khác nhau.

Trường hợp thi hành nghĩa vụ liên đới mà tài sản tại một địa phương không đủ để thi hành án thì cơ quan thi hành án dân sự thực hiện việc ủy thác xử lý tài sản.

2. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định ủy thác xử lý tài sản khi có căn cứ. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định ủy thác xử lý tài sản, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự nhận ủy thác ra quyết định xử lý tài sản ủy thác. Chấp hành viên căn cứ quyết định thi hành án, kết quả tổ chức thi hành án của cơ quan thi hành án dân sự đã ủy thác và quyết định xử lý tài sản ủy thác để tiếp tục thực hiện trình tự, thủ tục xử lý tài sản theo quy định của Luật này.

Điều 35. Bảo đảm tài chính từ ngân sách nhà nước để thi hành án

Trường hợp cơ quan, tổ chức hoạt động hoàn toàn bằng kinh phí do ngân sách nhà nước cấp phải thi hành án đã áp dụng mọi biện pháp tài chính cần thiết mà vẫn không có khả năng thi hành án thì ngân sách nhà nước bảo đảm nghĩa vụ thi hành án. Việc xử lý trách nhiệm vật chất đối với người gây ra thiệt hại được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Chính phủ quy định thẩm quyền, điều kiện, đối tượng, thủ tục bảo đảm tài chính để thi hành án.

Điều 36. Thu hồi, sửa đổi, bổ sung, hủy quyết định về thi hành án

1. Người có thẩm quyền ra quyết định về thi hành án thu hồi quyết định về thi hành án trong các trường hợp sau đây:

- a) Quyết định về thi hành án được ban hành không đúng thẩm quyền;
- b) Quyết định về thi hành án có sai sót làm thay đổi nội dung vụ việc;
- c) Căn cứ ra quyết định về thi hành án không còn;
- d) Trường hợp *ủy thác thi hành án theo quy định của Luật này*;

đ) Đã có quyết định của cơ quan có thẩm quyền về nội dung của quyết định về thi hành án.

2. Người có thẩm quyền ra quyết định về thi hành án, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại có quyền ra quyết định sửa đổi, bổ sung hoặc yêu cầu sửa đổi, bổ sung quyết định về thi hành án trong trường hợp quyết định về thi hành án có sai sót mà không làm thay đổi nội dung vụ việc.

3. Người có thẩm quyền ra quyết định về thi hành án, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại có quyền ra quyết định hủy hoặc yêu cầu hủy quyết định về thi hành án của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cấp dưới, Chấp hành viên thuộc quyền quản lý trực tiếp trong các trường hợp sau đây:

a) Phát hiện các trường hợp quy định tại các khoản 1 và khoản 2 Điều này mà Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cấp dưới, Chấp hành viên thuộc quyền quản lý trực tiếp không tự khắc phục sau khi có yêu cầu;

b) Quyết định về thi hành án có vi phạm pháp luật theo kết luận của cơ quan có thẩm quyền.

4. Quyết định thu hồi, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ quyết định về thi hành án phải ghi rõ căn cứ, nội dung và hậu quả pháp lý của việc thu hồi, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ.

Điều 37. Thi hành án trong trường hợp đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan hoặc tài sản ở nước ngoài

1. Thông báo về thi hành án trong trường hợp xác định được địa chỉ của người được thông báo ở nước ngoài thực hiện như sau:

a) Trường hợp người được thông báo là người Việt Nam thì cơ quan thi hành án dân sự gửi văn bản về thi hành án thông qua doanh nghiệp bưu chính đến địa chỉ của người đó ở nước ngoài; đồng thời thông báo qua phương tiện điện tử theo quy định của Luật này.

Trường hợp thông báo qua doanh nghiệp bưu chính không có kết quả thì việc thông báo tiếp theo được thực hiện qua phương tiện điện tử hoặc trên phương tiện thông tin đại chúng theo quy định của Chính phủ.

b) Trường hợp người được thông báo là người nước ngoài thì việc thông báo được thực hiện theo quy định của Luật Thương mại về dân sự.

Hết thời hạn 03 tháng kể từ ngày cơ quan thi hành án dân sự gửi văn bản đề nghị tương trợ tư pháp mà không có kết quả thì việc thông báo tiếp theo được thực hiện trên phương tiện điện tử hoặc trên phương tiện thông tin đại chúng theo quy định của Chính phủ.

2. Trường hợp không xác định được địa chỉ của người được thông báo là người nước ngoài hoặc người Việt Nam đang ở nước ngoài thì việc thông báo được thực hiện trên phương tiện điện tử.

3. Trường hợp tài sản thi hành án ở nước ngoài mà người phải thi hành án không có tài sản, thu nhập ở Việt Nam thì cơ quan thi hành án dân sự xử lý theo quy định tại Điều 28 của Luật này, đồng thời hướng dẫn đương sự yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án, quyết định đó ở nước ngoài.

4. Trường hợp thi hành bản án, quyết định về hình sự mà phát hiện người

phải thi hành án có tài sản ở nước ngoài, cơ quan thi hành án dân sự phối hợp với cơ quan có thẩm quyền để yêu cầu xử lý tài sản theo quy định của Luật Tương trợ tư pháp về hình sự và Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 38. Phí, chi phí thi hành án

1. Phí thi hành án là khoản tiền mà người được thi hành án phải nộp khi nhận được tiền, tài sản theo quyết định thi hành án. Người được thi hành án phải nộp phí thi hành án dân sự.

2. *Chi phí thi hành án là các chi phí phát sinh trong quá trình tổ chức thi hành án, bao gồm chi phí cưỡng chế và chi phí khác theo quy định của Chính phủ.* Chi phí thi hành án do người phải thi hành án chịu, trừ trường hợp pháp luật quy định do ngân sách nhà nước, người được thi hành án hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu.

Điều 39. Thanh toán tiền thi hành án

1. Sau khi trừ các khoản phí, lệ phí, thuế có liên quan đến việc xử lý tài sản; các chi phí thi hành án và khoản tiền theo quy định tại khoản 3 Điều 57 của Luật này, số tiền thi hành án được thanh toán cho các nghĩa vụ thi hành án theo thứ tự sau đây:

a) Tiền cấp dưỡng; tiền lương, tiền công lao động, trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm, trợ cấp mất sức lao động; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, tiền bồi thường hoặc trợ cấp tai nạn lao động; tiền bồi thường bệnh nghề nghiệp; tiền bồi thường thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, tổn thất về tinh thần;

b) Án phí, lệ phí Tòa án;

c) Khoản tịch thu để sung quỹ nhà nước;

d) Hình phạt tiền;

đ) Các khoản phải thi hành án khác theo bản án, quyết định.

2. Trường hợp có nhiều người được thi hành án thì việc thanh toán tiền thi hành án được thực hiện như sau:

a) Việc thanh toán được thực hiện theo thứ tự quy định tại khoản 1 Điều này; trường hợp trong cùng một hàng ưu tiên có nhiều người được thi hành án thì việc thanh toán được thực hiện theo tỷ lệ số tiền mà họ được thi hành án;

b) Số tiền thi hành án thu theo quyết định cưỡng chế thi hành án được thanh toán cho những người được thi hành án đã yêu cầu theo các bản án, quyết định đang do cơ quan thi hành án đó tổ chức thi hành tính đến thời điểm có quyết định cưỡng chế.

Số tiền còn lại được thanh toán cho những người được thi hành án theo các quyết định thi hành án khác tính đến thời điểm thanh toán;

c) Sau khi thanh toán theo quy định tại điểm a và điểm b khoản này, số tiền còn lại được trả cho người phải thi hành án.

3. Trường hợp xử lý tài sản cầm cố, thế chấp mà bên nhận cầm cố, thế chấp *tài sản đó* là bên được thi hành án hoặc trường hợp bán tài sản *để* bảo đảm thi hành một nghĩa vụ cụ thể *đã được xác định trong* bản án, quyết định thì số tiền thu được từ việc *xử lý* tài sản được ưu tiên thanh toán cho bên nhận cầm cố, thế chấp hoặc bên có nghĩa vụ được bảo đảm sau khi trừ án phí của bản án, quyết định đó; *các khoản phí, lệ phí, thuế có liên quan đến việc xử lý tài sản*; các chi phí thi hành án và khoản tiền theo quy định tại khoản 3 Điều 57 của Luật này.

Trường hợp xử lý tài sản cầm cố, thế chấp mà bên nhận cầm cố, thế chấp không phải là người được thi hành án thì người nhận cầm cố, thế chấp được ưu tiên thanh toán trước khi thanh toán các khoản theo quy định tại Điều này.

4. Thứ tự thanh toán tiền thi hành án về phá sản thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản.

5. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày thu được tiền thi hành án *hoặc kể từ ngày giao tài sản cho người mua được tài sản đấu giá*, Chấp hành viên thực hiện việc thanh toán tiền thi hành án quy định tại Điều này, *trừ trường hợp cần thiết phải kéo dài thời hạn thanh toán theo quy định của Chính phủ*.

Việc thanh toán tiền được thực hiện bằng hình thức chuyển khoản, trường hợp không thể chuyển khoản thì thanh toán trực tiếp hoặc hình thức khác theo quy định của Chính phủ. Trường hợp đương sự không đến nhận thì số tiền đó được xử lý theo quy định tại Điều 64 của Luật này.

Mục 2

BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM, CƯỠNG CHẾ THI HÀNH ÁN

Điều 40. Áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án

1. Người phải thi hành án bị áp dụng *một hoặc một số* biện pháp bảo đảm thi hành án sau đây:

- a) Phong toả tài khoản, *tài sản ở nơi gửi giữ*;
- b) Tạm dừng đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng, thay đổi hiện trạng tài sản;
- c) Tạm giữ tài sản, giấy tờ;
- d) *Kê biên tài sản*;
- đ) *Tạm hoãn xuất cảnh*.

2. Chấp hành viên tự mình hoặc theo yêu cầu bằng văn bản của đương sự *ra quyết định* áp dụng ngay biện pháp bảo đảm thi hành án quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này nhằm ngăn chặn việc tẩu tán, hủy hoại tài sản, trốn tránh việc thi hành án.

Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự tự mình hoặc theo yêu cầu bằng văn bản của đương sự ra quyết định áp dụng ngay biện pháp bảo đảm thi hành án quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này để đảm bảo việc thi hành án.

3. Người yêu cầu áp dụng biện pháp bảo đảm phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về yêu cầu của mình. Trường hợp yêu cầu áp dụng biện pháp bảo đảm không đúng, gây thiệt hại thì phải bồi thường.

Điều 41. Căn cứ, thủ tục áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án

1. Căn cứ áp dụng:

a) Phong tỏa tài khoản, tài sản ở nơi gửi giữ được áp dụng trong trường hợp người phải thi hành án có tài khoản, tài sản gửi giữ.

b) Tạm dừng việc đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng, thay đổi hiện trạng tài sản của người phải thi hành án, tài sản chung của người phải thi hành án với người khác được áp dụng trong trường hợp cần ngăn chặn đương sự chuyển quyền sở hữu, sử dụng, tẩu tán, hủy hoại, thay đổi hiện trạng tài sản, trốn tránh việc thi hành án.

c) Tạm giữ tài sản, giấy tờ liên quan đến việc thi hành án được áp dụng trong trường hợp phát hiện tài sản, giấy tờ đang do đương sự, tổ chức, cá nhân khác quản lý, sử dụng để ngăn chặn đương sự chuyển quyền sở hữu, sử dụng, tẩu tán, hủy hoại, thay đổi hiện trạng tài sản, trốn tránh việc thi hành án.

d) *Kê biên tài sản được áp dụng trong trường hợp xác định tài sản đó thuộc quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất của người phải thi hành án, trừ trường hợp bản án, quyết định đã tuyên kê biên hoặc đã có quyết định kê biên, phong tỏa của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tài sản không được kê biên theo quy định của Chính phủ.*

đ) *Tạm hoãn xuất cảnh đối với người phải thi hành án, người đại diện theo pháp luật của cơ quan, tổ chức phải thi hành án được áp dụng trong trường hợp có căn cứ cho thấy việc xuất cảnh của họ ảnh hưởng đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc để bảo đảm việc thi hành án.*

2. *Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án.*

Điều 42. Các biện pháp cưỡng chế thi hành án

Người phải thi hành án *bị áp dụng một hoặc một số* biện pháp cưỡng chế thi hành án sau đây:

1. Khấu trừ tiền trong tài khoản; thu tiền, xử lý giấy tờ có giá.
2. Trừ vào thu nhập.
3. Khai thác tài sản.
4. *Bán* tài sản thi hành án.
5. Giao tài sản, vật, giấy tờ.
6. Buộc thực hiện hoặc không được thực hiện công việc nhất định.

Điều 43. Căn cứ, thẩm quyền áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành án

1. Người phải thi hành án có điều kiện mà không tự nguyện thi hành án trong thời hạn quy định tại Điều 23 của Luật này thì *Chấp hành viên ra quyết định* cưỡng chế thi hành án, *trừ trường hợp không được cưỡng chế theo quy định của Chính phủ.*

2. *Trường hợp cưỡng chế đối với bất động sản hoặc động sản có giá trị lớn thì trước khi Chấp hành viên ra quyết định phải có sự phê duyệt của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự.*

Điều 44. Khấu trừ tiền trong tài khoản

1. *Chấp hành viên ra quyết định khấu trừ tiền trong tài khoản* khi phát hiện người phải thi hành án có tiền trong tài khoản tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, *trừ các trường hợp không được khấu trừ theo quy định của Chính phủ.*

2. Sau khi nhận được quyết định khấu trừ tiền trong tài khoản của người phải thi hành án, cơ quan, tổ chức đang quản lý tài khoản phải thực hiện ngay việc khấu trừ tiền để chuyển vào tài khoản của *cơ quan thi hành án dân sự.*

Điều 45. Thu tiền của người phải thi hành án

1. Chấp hành viên ra quyết định thu tiền của người phải thi hành án khi có một trong các căn cứ sau đây:

a) Phát hiện người phải thi hành án đang giữ tiền mà có căn cứ xác định khoản tiền đó là của người phải thi hành án;

b) Phát hiện người thứ ba đang giữ tiền của người phải thi hành án, kể cả trường hợp khoản tiền đó *được xác định bằng quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền hoặc bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật;*

c) Phát hiện người phải thi hành án có thu nhập từ hoạt động kinh doanh. Khi thu tiền, Chấp hành viên phải để lại số tiền tối thiểu cho hoạt động kinh doanh và sinh hoạt của người phải thi hành án và gia đình.

2. Người phải thi hành án, người thứ ba đang giữ tiền của người phải thi hành án có nghĩa vụ giao nộp tiền cho Chấp hành viên để thi hành án.

Điều 46. Thu giữ, xử lý giấy tờ có giá

1. Trường hợp phát hiện người phải thi hành án hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân đang giữ giấy tờ có giá của người phải thi hành án thì Chấp hành viên ra quyết định thu giữ giấy tờ đó để thi hành án.

2. Người phải thi hành án hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân giữ giấy tờ có giá của người phải thi hành án phải chuyển giao giấy tờ đó cho cơ quan thi hành án dân sự. Trường hợp người phải thi hành án hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân giữ giấy tờ có giá không giao giấy tờ cho cơ quan thi hành án dân sự thì Chấp hành viên yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền chuyển giao giá trị của giấy tờ đó để thi hành án.

3. Việc xử lý giấy tờ có giá thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 47. Trừ vào thu nhập

1. Thu nhập của người phải thi hành án gồm tiền lương, tiền công, tiền lương hưu, tiền trợ cấp mất sức lao động và thu nhập hợp pháp khác.

2. Việc trừ vào thu nhập của người phải thi hành án được thực hiện khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Theo thỏa thuận của đương sự;

b) Theo đề nghị của người được thi hành án;

c) Bản án, quyết định ấn định trừ vào thu nhập của người phải thi hành án;

d) Thi hành án cấp dưỡng, thi hành án theo định kỳ, khoản tiền phải thi hành án không lớn hoặc tài sản khác của người phải thi hành án không đủ để thi hành án;

đ) Người phải thi hành án không còn tài sản khác.

3. Mức khấu trừ do Chính phủ quy định nhưng phải bảo đảm điều kiện sinh hoạt tối thiểu của người phải thi hành án và người được nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật.

4. Cơ quan, tổ chức, người sử dụng lao động, cơ quan bảo hiểm xã hội nơi người phải thi hành án nhận tiền lương, tiền công, tiền lương hưu, tiền trợ cấp và các thu nhập hợp pháp khác có trách nhiệm thực hiện quyết định của cơ quan thi hành án dân sự.

Điều 48. Khai thác tài sản

1. *Chấp hành viên ra quyết định khai thác tài sản của người phải thi hành án trong các trường hợp sau đây:*

a) Tài sản của người phải thi hành án có giá trị quá lớn so với nghĩa vụ phải thi hành và tài sản đó có thể khai thác để thi hành án;

b) Người được thi hành án đồng ý cưỡng chế khai thác tài sản để thi hành án nếu việc khai thác tài sản không ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người thứ ba.

c) *Theo đề nghị của người được thi hành án trong thời gian chưa xử lý được tài sản là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của người phải thi hành án.*

2. Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục khai thác tài sản và điểm a khoản 1 Điều này.

Điều 49. Bán tài sản thi hành án

1. *Trước khi ra quyết định bán tài sản, Chấp hành viên phải xác minh, đo vẽ, kiểm tra hiện trạng tài sản.*

2. *Chấp hành viên ra quyết định bán tài sản của người phải thi hành án, trừ các trường hợp sau đây:*

a) *Đang trong thời gian chờ Tòa án giải quyết tranh chấp tài sản theo quy định tại Điều 25 của Luật này;*

b) *Tài sản của người phải thi hành án đang sử dụng làm tài sản bảo đảm cho khoản nợ xấu tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ, trừ trường hợp Luật Các tổ chức tín dụng có quy định khác;*

c) *Tài sản không được hoặc chưa đủ điều kiện chuyển nhượng theo quy định của pháp luật.*

3. *Sau khi ra quyết định bán tài sản, Chấp hành viên định giá, bán đấu giá tài sản theo quy định tại Điều 50 và Điều 51 của Luật này.*

4. Khi bán tài sản là nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất thì phải bán cả quyền sử dụng đất. Trường hợp nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với quyền sử dụng đất của người khác thì Chấp hành viên chỉ bán nhà ở, công trình xây dựng và quyền sử dụng đất nếu người có quyền sử dụng đất đồng ý.

5. Trường hợp tài sản của người khác gắn liền với quyền sử dụng đất của người phải thi hành án thì Chấp hành viên yêu cầu người có tài sản tự nguyện di chuyển tài sản để trả quyền sử dụng đất cho người phải thi hành án.

Hết thời hạn 15 ngày kể từ ngày được thông báo mà người có tài sản không thực hiện việc di chuyển thì sau khi ra quyết định bán tài sản của người phải thi hành án, Chấp hành viên thực hiện việc định giá, bán tài sản đó cùng quyền sử dụng đất. Người có tài sản gắn liền với đất của người phải thi hành án được hoàn trả tiền bán tài sản.

Điều 50. Định giá tài sản

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định bán tài sản, Chấp hành viên ký hợp đồng dịch vụ với tổ chức thẩm định giá, trừ trường hợp đương sự có thỏa thuận về giá tài sản hoặc Chấp hành viên xác định giá.

2. Chấp hành viên xác định giá trong các trường hợp sau đây:

a) Không lựa chọn được tổ chức thẩm định giá hoặc tổ chức thẩm định giá được lựa chọn từ chối ký hợp đồng;

b) Tài sản thi hành án là hàng hóa, vật phẩm dễ bị hư hỏng hoặc tài sản có giá trị nhỏ.

c) Tài sản thi hành án là vàng, chứng khoán hoặc tài sản khác theo quy định của Chính phủ.

3. Việc định giá lại tài sản được thực hiện khi thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Có kết luận của cơ quan, người có thẩm quyền về việc Chấp hành viên hoặc tổ chức thẩm định giá có vi phạm nghiêm trọng dẫn đến sai lệch kết quả định giá tài sản;

b) Đương sự có yêu cầu định giá lại trước khi có thông báo công khai về việc bán đấu giá tài sản. Việc định giá lại chỉ được thực hiện một lần và chỉ được chấp nhận nếu đương sự có đơn yêu cầu trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo về kết quả thẩm định giá và phải nộp ngay tạm ứng chi phí định giá lại tài sản.

c) Chứng thư thẩm định giá đã hết hiệu lực trước khi tài sản được đưa ra bán đấu giá lần đầu.

4. Người yêu cầu định giá lại hoặc người có lỗi dẫn đến việc định giá lại phải chịu chi phí định giá lại.

5. Giá khởi điểm để bán đấu giá lần đầu là giá do đương sự thỏa thuận, theo kết quả thẩm định giá hoặc giá do Chấp hành viên xác định. Trường hợp định giá lại thì kết quả định giá lại được lấy làm giá khởi điểm để bán đấu giá lần đầu theo quy định của Luật này.

6. Trường hợp theo bản án, quyết định mà một bên được nhận tài sản và thanh toán cho người khác giá trị tài sản họ được nhận nhưng tại thời điểm thi

hành án, giá tài sản thay đổi và một trong các bên đương sự có yêu cầu định giá lại tài sản đó thì tài sản được định giá theo quy định của Điều này để thi hành án.

7. Doanh nghiệp thẩm định giá, thẩm định viên về giá chịu trách nhiệm về việc thẩm định giá tài sản thi hành án; trường hợp gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 51. Thủ tục bán tài sản

1. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày có kết quả định giá tài sản, Chấp hành viên ký hợp đồng dịch vụ với tổ chức đấu giá tài sản, trừ các trường hợp sau:

a) Chấp hành viên bán tài sản không qua thủ tục đấu giá đối với động sản có giá trị nhỏ hoặc tài sản là hàng hóa, vật phẩm dễ bị hư hỏng;

b) Chấp hành viên ủy quyền cho cơ quan, tổ chức có thẩm quyền bán tài sản là vàng, chứng khoán hoặc tài sản khác theo quy định của Chính phủ.

c) Chấp hành viên thành lập Hội đồng đấu giá tài sản để đấu giá tài sản trong trường hợp không lựa chọn được tổ chức hành nghề đấu giá tài sản theo quy định của Luật Đấu giá.

2. Việc bán đấu giá đối với động sản được thực hiện trong thời hạn là 30 ngày, đối với bất động sản là 45 ngày kể từ ngày ký hợp đồng hoặc kể từ ngày thành lập Hội đồng đấu giá tài sản hoặc hết thời hạn ưu tiên mua theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Việc bán tài sản theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này được thực hiện trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả định giá tài sản.

3. Trước khi bán tài sản lần đầu đối với tài sản thuộc sở hữu chung hoặc bán tài sản của người khác gắn liền với quyền sử dụng đất của người phải thi hành án, Chấp hành viên thông báo cho chủ sở hữu chung, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất quyền ưu tiên mua tài sản thi hành án theo giá khởi điểm đã định trong thời hạn 01 tháng đối với bất động sản, 15 ngày đối với động sản kể từ ngày được thông báo hợp lệ. Đối với những lần bán tài sản tiếp theo thì chủ sở hữu chung có quyền ưu tiên mua trước thời điểm mở cuộc bán đấu giá 03 ngày làm việc.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn ưu tiên mà chủ sở hữu chung, chủ sở hữu tài sản trên đất không mua thì tài sản được bán theo quy định.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo về việc bán đấu giá tài sản không thành, Chấp hành viên quyết định giảm giá để tiếp tục bán đấu giá tài sản. Mỗi lần giảm giá không quá 10% giá khởi điểm của lần bán đấu giá liền kề trước đó.

Từ sau lần giảm giá thứ hai trở đi mà tài sản bán đấu giá không thành thì người được thi hành án có quyền nhận tài sản để trừ vào số tiền được thi hành án, trừ trường hợp chủ sở hữu chung thực hiện quyền ưu tiên mua.

Trường hợp giá trị tài sản đã giảm bằng hoặc thấp hơn chi phí thi hành án mà người được thi hành án không nhận tài sản thì tài sản được giao lại cho người phải thi hành án quản lý, sử dụng. Người phải thi hành án không được đưa tài sản đó tham gia các giao dịch dân sự cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ thi hành án.

5. Trước khi mở cuộc bán đấu giá 01 ngày làm việc, người phải thi hành án có quyền nhận lại tài sản nếu nộp đủ tiền thi hành án và thanh toán các chi phí thực tế, hợp lý đã phát sinh từ việc cưỡng chế thi hành án, tổ chức bán đấu giá.

Người phải thi hành án có trách nhiệm hoàn trả phí tổn thực tế, hợp lý cho người đăng ký mua tài sản. Mức phí tổn do các bên thoả thuận; nếu không thoả thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

6. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, đấu giá viên chịu trách nhiệm về việc đấu giá tài sản thi hành án, trường hợp gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 52. Dừng cuộc đấu giá, phiên đấu giá tài sản thi hành án

1. Việc dừng cuộc đấu giá, phiên đấu giá chỉ được thực hiện trước khi đấu giá viên công bố người trúng đấu giá.

2. Căn cứ dừng cuộc đấu giá, phiên đấu giá khi thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Có quyết định hoặc yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Trong cùng một cuộc đấu giá mà có nhiều tài sản được đấu giá để thi hành án mà số tiền thu được từ việc đấu giá đã đủ để thi hành nghĩa vụ và các chi phí theo quy định.

c) Có căn cứ cho rằng có vi phạm nghiêm trọng trong tổ chức thi hành án và bán đấu giá.

3. Việc dừng cuộc đấu giá, phiên đấu giá theo quy định tại khoản 1, 2 Điều này phải được đưa vào hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản và Quy chế cuộc đấu giá theo quy định của pháp luật về đấu giá.

Điều 53. Hủy kết quả bán đấu giá tài sản

1. Việc hủy kết quả bán đấu giá tài sản được thực hiện theo quy định của pháp luật về bán đấu giá tài sản; trường hợp kết quả bán đấu giá tài sản bị hủy thì việc xử lý tài sản để thi hành án được thực hiện theo quy định của Luật này.

2. Người mua được tài sản bán đấu giá, Chấp hành viên có quyền khởi kiện

yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp về kết quả, *hợp đồng* bán đấu giá tài sản khi có căn cứ chứng minh có vi phạm trong quá trình bán đấu giá tài sản.

3. Việc xử lý hậu quả và bồi thường thiệt hại do kết quả bán đấu giá tài sản bị hủy được giải quyết theo quy định của Chính phủ.

Điều 54. Giao tài sản để thi hành án

1. Trường hợp các đương sự thoả thuận để người được thi hành án nhận tài sản để trừ vào số tiền được thi hành án thì người nhận tài sản phải thanh toán *chi phí thi hành án* và thanh toán lại cho những người được thi hành án khác số tiền tương ứng tỷ lệ giá trị mà họ được hưởng (nếu có).

2. *Chấp hành viên ra quyết định giao tài sản cho người mua được tài sản, người nhận tài sản để trừ vào tiền thi hành án.*

3. Người mua được tài sản, người nhận tài sản để trừ vào số tiền được thi hành án được pháp luật công nhận và bảo vệ quyền sở hữu, sử dụng đối với tài sản đó.

Trường hợp người mua được tài sản bán đấu giá đã nộp đủ tiền mua tài sản bán đấu giá thì cơ quan thi hành án dân sự có trách nhiệm giao tài sản cho người mua trúng đấu giá, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này hoặc đương sự có thỏa thuận khác.

4. *Trường hợp bản án, quyết định bị kháng nghị thì cơ quan thi hành án dân sự chưa giao tài sản cho người mua được tài sản bán đấu giá, người nhận tài sản, thông báo cho người có thẩm quyền đã kháng nghị biết về kết quả thi hành án để giải quyết hậu quả của việc thi hành án.*

Trường hợp theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm hoặc theo bản án, quyết định sau khi xét xử lại, người phải thi hành án không còn nghĩa vụ thi hành án thì cơ quan thi hành án dân sự không giao tài sản.

Trong thời gian chưa giao tài sản, cơ quan thi hành án dân sự gửi số tiền đó vào Ngân hàng theo hình thức gửi tiền kỳ hạn 01 tháng. Phần lãi tiền gửi tiết kiệm thuộc về người mua tài sản đấu giá.

5. *Chính phủ quy định chi tiết thời hạn; trình tự, thủ tục giao tài sản và trách nhiệm của các bên trong trường hợp không giao được tài sản.*

Điều 55. Đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng tài sản

1. Đối với tài sản phải đăng ký quyền sở hữu, sử dụng, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm làm thủ tục đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng cho người mua, người nhận tài sản.

2. Trường hợp tài sản là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất mà đủ điều kiện nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận lần đầu thì cơ quan thi hành án có trách

nhiệm đề nghị cơ quan có thẩm quyền thực hiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu cho người mua được tài sản thi hành án, người nhận tài sản thi hành án theo quy định của pháp luật.

Trường hợp tài sản là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được cấp giấy chứng nhận mà không thu hồi được giấy chứng nhận đã cấp thì cơ quan thi hành án có trách nhiệm đề nghị cơ quan có thẩm quyền thực hiện thu hồi hoặc hủy giấy chứng nhận đã cấp và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người mua được tài sản thi hành án, người nhận tài sản thi hành án theo quy định của pháp luật.

Điều 56. Cường chế giao tài sản, vật, giấy tờ

1. Trường hợp người phải thi hành án không tự nguyện giao tài sản, vật, giấy tờ cho người được thi hành án theo nội dung bản án, quyết định thì Chấp hành viên ra quyết định cưỡng chế giao tài sản, vật, giấy tờ.

2. Trường hợp xác định người thứ ba đang giữ tài sản, giấy tờ phải giao, trả thì Chấp hành viên yêu cầu người đó giao, trả vật, giấy tờ đang giữ, nếu người thứ ba không tự nguyện giao, trả thì Chấp hành viên ra quyết định cưỡng chế với người đó.

3. Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục cưỡng chế giao, trả vật, giấy tờ.

Điều 57. Cường chế giao, trả nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc

1. Trường hợp người phải thi hành án không tự nguyện giao, trả nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc thì Chấp hành viên ra quyết định cưỡng chế giao nhà, trả nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc. Người phải thi hành án và những người khác có mặt trong nhà phải ra khỏi nhà và tự chuyển tài sản ra khỏi nhà. Nếu họ không tự nguyện thực hiện thì Chấp hành viên yêu cầu lực lượng bảo vệ cưỡng chế đưa họ cùng tài sản ra khỏi nhà.

Trường hợp họ từ chối nhận tài sản, Chấp hành viên giao tài sản cho tổ chức, cá nhân có điều kiện bảo quản hoặc bảo quản tại kho của cơ quan thi hành án dân sự và thông báo địa điểm, thời gian để người có tài sản nhận lại tài sản.

2. Hết thời hạn 03 tháng kể từ ngày thông báo theo quy định tại khoản 1 Điều này mà người có tài sản bảo quản không đến nhận thì tài sản đó được xử lý theo quy định tại Điều 64 của Luật này, trừ trường hợp có lý do chính đáng.

3. Trường hợp cưỡng chế giao, trả nhà là nhà ở duy nhất của người phải thi hành án cho người mua được tài sản bán đấu giá, nếu xét thấy sau khi thanh toán các khoản nghĩa vụ thi hành án mà người phải thi hành án không còn đủ tiền để thuê nhà hoặc tạo lập nơi ở mới thì trước khi làm thủ tục chi trả cho người được thi hành án, Chấp hành viên trích lại từ số tiền bán tài sản một khoản tiền để

người phải thi hành án thuê nhà trong thời hạn 01 năm với mức tiền theo quy định của Chính phủ.

4. Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục cưỡng chế giao, trả nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc.

Điều 58. Cưỡng chế chuyển giao quyền sử dụng đất

1. Trường hợp bản án, quyết định tuyên nghĩa vụ chuyển giao quyền sử dụng đất thì Chấp hành viên tổ chức giao diện tích đất cho người được thi hành án và thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 57 của Luật này.

2. Trường hợp có tài sản của người khác gắn liền với quyền sử dụng đất được chuyển giao thì thực hiện như sau:

a) Trường hợp tài sản gắn liền với đất hình thành sau khi có bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật thì Chấp hành viên yêu cầu người có tài sản đó tháo dỡ hoặc chuyển tài sản ra khỏi diện tích đất phải chuyển giao cho người được thi hành án. Hết thời hạn 15 ngày kể từ ngày được thông báo mà họ không thực hiện thì *Chấp hành viên cưỡng chế giao quyền sử dụng đất, đồng thời giao các tài sản gắn liền với đất cho người được thi hành án. Quyền, nghĩa vụ của các bên thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự.*

Trường hợp người được thi hành án không nhận thì Chấp hành viên cưỡng chế tháo dỡ hoặc chuyển tài sản ra khỏi diện tích đất phải chuyển giao. Chi phí cưỡng chế do người có tài sản chịu.

b) Trường hợp tài sản gắn liền với đất có trước khi có bản án, quyết định sơ thẩm nhưng bản án, quyết định được thi hành không tuyên rõ việc xử lý đối với tài sản đó thì cơ quan thi hành án dân sự yêu cầu Tòa án đã ra bản án, quyết định giải thích rõ việc xử lý đối với tài sản hoặc đề nghị Tòa án có thẩm quyền xem xét lại nội dung bản án theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm.

3. Việc cưỡng chế giao quyền sử dụng đất cho người trúng đấu giá hoặc cho người nhận quyền sử dụng đất để trừ vào số tiền được thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều này.

4. Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục cưỡng chế chuyển giao quyền sử dụng đất.

Điều 59. Cưỡng chế thi hành nghĩa vụ buộc thực hiện hoặc không thực hiện công việc nhất định

1. Hết thời hạn tự nguyện thi hành án mà người phải thi hành án không thực hiện công việc hoặc không chấm dứt thực hiện công việc theo nội dung bản án, quyết định thì Chấp hành viên ra quyết định cưỡng chế buộc thực hiện hoặc không thực hiện công việc. Quyết định cưỡng chế phải gửi cho cơ quan, tổ chức nơi người đó công tác hoặc cơ quan, tổ chức cấp trên của người phải thi hành án

(nếu có) để phối hợp, vận động, thuyết phục người phải thi hành án tự nguyện thi hành.

2. Hết thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày được thông báo hợp lệ quyết định cưỡng chế mà người đó không thi hành thì Chấp hành viên xử lý như sau:

a) Trường hợp công việc đó có thể giao cho người khác thực hiện thay thì giao cho người có điều kiện thực hiện; chi phí thực hiện do người phải thi hành án chịu;

b) Trường hợp công việc đó phải do chính người phải thi hành án thực hiện thì đề nghị cơ quan có thẩm quyền truy cứu trách nhiệm hình sự về tội không chấp hành án.

3. Trước khi cưỡng chế giao người chưa thành niên cho người được giao nuôi dưỡng, Chấp hành viên phối hợp với chính quyền địa phương, tổ chức chính trị - xã hội tại địa phương đó thuyết phục đương sự tự nguyện thi hành án.

4. Trường hợp thi hành nghĩa vụ buộc nhận người lao động trở lại làm việc nhưng không thể bố trí người lao động trở lại làm công việc theo nội dung bản án, quyết định thì người sử dụng lao động phải bố trí công việc khác với mức tiền lương tương đương theo quy định của pháp luật lao động.

Trường hợp người lao động không chấp nhận công việc được bố trí và yêu cầu người sử dụng lao động thanh toán các chế độ theo quy định của pháp luật lao động thì người sử dụng lao động phải thực hiện việc thanh toán để chấm dứt nghĩa vụ thi hành án.

Người sử dụng lao động phải thanh toán cho người lao động khoản tiền lương trong thời gian chưa bố trí được công việc theo bản án, quyết định kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi người lao động được nhận trở lại làm việc hoặc được giải quyết theo quy định tại khoản này.

5. Trường hợp bản án, quyết định về hình sự tuyên thi hành nghĩa vụ buộc công khai xin lỗi, cơ quan thi hành án dân sự thi hành theo đúng nội dung bản án, quyết định và trình tự, thủ tục theo quy định của Chính phủ.

Điều 60. Chấm dứt áp dụng biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế thi hành án

1. Biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế thi hành án đương nhiên chấm dứt khi có một trong các căn cứ sau đây:

a) Có quyết định đình chỉ thi hành án;

b) Có quyết định của người có thẩm quyền thu hồi, hủy bỏ quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế thi hành án.

2. Người có thẩm quyền ra quyết định chấm dứt áp dụng biện pháp bảo đảm trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày có một trong các căn cứ sau đây:

- a) *Người yêu cầu áp dụng biện pháp bảo đảm để nghị chấm dứt;*
- b) *Đương sự thỏa thuận về việc chấm dứt áp dụng biện pháp bảo đảm mà không ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người thứ ba;*
- c) *Đương sự đã thực hiện xong nghĩa vụ thi hành án và các chi phí thi hành án theo quy định của Luật này;*
- d) *Có căn cứ xác định tài sản không thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng đất của người phải thi hành án;*
- đ) *Có căn cứ giải tỏa việc tạm hoãn xuất cảnh theo quy định của Chính phủ.*

3. *Chấp hành viên ra quyết định chấm dứt áp dụng biện pháp cưỡng chế trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày có một trong các căn cứ sau đây:*

- a) *Đương sự đã thực hiện xong nghĩa vụ thi hành án và các chi phí thi hành án theo quy định của Luật này;*
- b) *Việc cưỡng chế khai thác tài sản không hiệu quả, làm cản trở đến việc thi hành án hoặc người phải thi hành án, người khai thác tài sản thực hiện không đúng yêu cầu của Chấp hành viên về việc khai thác tài sản.*

4. Trường hợp việc cưỡng chế khai thác tài sản chấm dứt theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều này thì Chấp hành viên tiếp tục áp dụng biện pháp cưỡng chế xử lý tài sản đó để thi hành án.

Mục 3

THỦ TỤC THI HÀNH ÁN TRONG MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP CỤ THỂ

Điều 61. Chuyển giao, tiếp nhận vật chứng, tài sản tạm giữ

1. Vật chứng, tài sản tạm giữ trong bản án, quyết định hình sự do yêu cầu phục vụ việc xét xử mà chưa được chuyển cho cơ quan thi hành án dân sự trong giai đoạn truy tố, xét xử theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự thì phải chuyển giao cho cơ quan thi hành án dân sự tại thời điểm Tòa án chuyển giao bản án, quyết định.

2. *Vật chứng được bảo vệ, bảo quản, quản lý theo quy định của Chính phủ.*

3. *Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng hướng dẫn trình tự, thủ tục chuyển giao, tiếp nhận vật chứng, tài sản tạm giữ kèm theo bản án, quyết định.*

Điều 62. Thi hành khoản tịch thu vật, tiền

1. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày *ra quyết định thi hành án*, cơ quan thi hành án dân sự giao vật, tiền cho cơ quan tài chính *cấp tỉnh nơi có tài sản để xử lý*. Đối với tài sản do cơ quan thi hành án cấp quân khu thi hành giao cho cơ quan tài chính cấp tỉnh nơi cơ quan thi hành án cấp quân khu có trụ sở *hoặc nơi có tài sản để xử lý*.

2. Trường hợp quyết định thi hành án về việc tịch thu vật, tiền bị cơ quan có thẩm quyền hủy bỏ thì cơ quan thi hành án dân sự phối hợp với cơ quan tài chính quy định tại khoản 1 Điều này làm thủ tục hoàn trả lại số tiền đã nộp theo quy định của pháp luật.

3. *Chính phủ quy định trình tự, thủ tục giao, nhận, hoàn trả vật, tiền quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.*

Điều 63. Thi hành khoản tiêu hủy vật chứng, tài sản

1. Cơ quan thi hành án dân sự tiêu hủy vật chứng, tài sản khi thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Theo nội dung bản án, *quyết định được thi hành;*

b) *Các trường hợp tiêu hủy tài sản theo quy định của Luật này.*

2. Trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày ra quyết định thi hành án, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự phải ra quyết định thành lập Hội đồng tiêu hủy vật chứng, tài sản, trừ trường hợp pháp luật quy định phải tiêu hủy ngay. *Hội đồng tiêu hủy vật chứng, tài sản quyết định cách thức tiêu hủy vật chứng, tài sản phù hợp với quy định của pháp luật có liên quan.*

3. Chính phủ quy định trình tự, thủ tục tiêu hủy vật chứng, tài sản.

Điều 64. Thi hành khoản trả lại tài sản cho đương sự

1. Trường hợp người được trả tài sản đồng thời là người phải thi hành nghĩa vụ về tài sản mà không thi hành thì Chấp hành viên xử lý tài sản đó để thi hành án.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định thi hành án, cơ quan thi hành án dân sự thông báo cho đương sự về việc nhận tài sản, *trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.*

Hết thời hạn 10 ngày kể từ ngày được thông báo mà đương sự không đến nhận tiền thì Chấp hành viên gửi số tiền đó theo hình thức tiết kiệm không kỳ hạn và thông báo cho đương sự.

Hết thời hạn 30 ngày kể từ ngày được thông báo mà đương sự không đến nhận tài sản thì Chấp hành viên định giá, bán tài sản theo quy định tại Điều 49, 50 và 51 của Luật này và gửi số tiền thu được sau khi trừ chi phí xử lý tài sản theo hình thức tiết kiệm không kỳ hạn.

Hết thời hạn 05 năm kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật mà đương sự vẫn không đến nhận số tiền đã được gửi tiết kiệm mà không có lý do chính đáng thì cơ quan thi hành án dân sự làm thủ tục sung quỹ nhà nước.

3. Đối với tài sản không bán được hoặc bị hư hỏng không còn giá trị sử dụng thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định tiêu hủy và tổ chức tiêu hủy tài sản theo quy định tại Điều 63 của Luật này.

4. Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục trả lại tiền, tài sản cho đương sự.

Điều 65. Xử lý tài sản mà bản án, quyết định hình sự tuyên kê biên, phong tỏa tài sản để bảo đảm thi hành án

Việc xử lý tài sản mà bản án, quyết định hình sự tuyên kê biên, phong tỏa tài sản để bảo đảm thi hành án thực hiện theo quy định của Luật này. *Trường hợp hiện trạng tài sản khác với biên bản kê biên, lệnh kê biên hoặc giấy tờ đăng ký quyền sở hữu, sử dụng tài sản, Chấp hành viên xử lý như sau:*

1. Tài sản thay đổi trước khi có lệnh kê biên thì cơ quan thi hành án dân sự đề nghị Tòa án giải thích, đình chính hoặc kiến nghị người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm.

2. Tài sản thay đổi sau khi có lệnh kê biên thì cơ quan thi hành án dân sự xử lý theo hiện trạng tài sản theo quy định của Luật này và luật khác có liên quan.

Điều 66. Thi hành án đối với người đang chấp hành hình phạt tù

1. Việc gửi thông báo, quyết định về thi hành án cho đương sự; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đang chấp hành hình phạt tù được thực hiện thông qua Giám thị trại giam, trại tạm giam.

2. Giám thị trại giam, trại tạm giam nơi người phải thi hành án đang chấp hành hình phạt tù thực hiện thu, trả lại tiền, tài sản của người phải thi hành án theo đề nghị của *người phải thi hành án, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự.*

3. Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục thu, trả lại tiền, tài sản, giấy tờ quy định tại Điều này.

Điều 67. Thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời

1. Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi nhận được quyết định thi hành án, Chấp hành viên phải tổ chức thực hiện việc thi hành án, áp dụng ngay biện pháp cưỡng chế sau đây:

a) Biện pháp cưỡng chế quy định tại khoản 6 Điều 42 của Luật này để đảm bảo thi hành quyết định về cấm hoặc buộc đương sự thực hiện hành vi nhất định; giao người chưa thành niên cho cá nhân hoặc tổ chức trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; cho thu hoạch, cho bán hoa màu hoặc sản phẩm hàng hóa khác; *yêu cầu bảo tồn, cất trữ, bán tài sản của một hoặc các bên tranh chấp.*

b) Biện pháp cưỡng chế quy định tại các khoản 1, 2 và 4 Điều 42 của Luật này để đảm bảo thi hành quyết định về buộc thực hiện trước một phần nghĩa vụ cấp dưỡng; buộc thực hiện trước một phần nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do tính

mạng, sức khoẻ bị xâm phạm; buộc người sử dụng lao động tạm ứng tiền lương, tiền công, tiền bồi thường, trợ cấp tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp cho người lao động; yêu cầu tạm thời về việc trả tiền giữa các bên.

2. Trường hợp người phải thi hành án cư trú hoặc có tài sản ở địa phương khác thì tùy từng trường hợp cụ thể, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định uỷ thác cho cơ quan thi hành án dân sự nơi người đó cư trú hoặc nơi có tài sản tổ chức thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

3. Cơ quan thi hành án dân sự *thông báo kết quả thi hành án cho cơ quan đã ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, trường hợp không thi hành được thì phải nêu rõ lý do.*

4. Trường hợp nhận được quyết định thay đổi hoặc áp dụng bổ sung quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra ngay quyết định thi hành án, đồng thời thu hồi quyết định thi hành án đối với quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đã bị thay đổi.

Trường hợp quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bị thay đổi đã thi hành được một phần hoặc đã thi hành xong thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự thông báo cho *cơ quan ra bản án, quyết định* và giải thích cho đương sự quyền yêu cầu *cơ quan ra bản án, quyết định* giải quyết.

5. Trường hợp cơ quan đã ra bản án, quyết định hủy bỏ quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thì ngay sau khi nhận được quyết định, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định đình chỉ thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi có quyết định đình chỉ thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, Chấp hành viên chấm dứt áp dụng biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế theo quy định tại Điều 60 của Luật này.

Điều 68. Thi hành quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm

1. Trường hợp quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm tuyên giữ nguyên bản án, quyết định *đang được thi hành* thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định tiếp tục thi hành án.

2. Trường hợp quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm tuyên *hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị* và giữ nguyên bản án, quyết định đúng pháp luật của Tòa án cấp dưới đã bị hủy hoặc bị sửa thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định đình chỉ thi hành án. *Trường hợp bản án, quyết định bị hủy đã thi hành được một phần hoặc đã thi hành xong thì việc xử lý hậu quả được thực hiện theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm.*

3. Trường hợp quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm tuyên *hủy hoặc sửa một phần hoặc toàn bộ bản án, quyết định* của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật để xét

xử lại theo thủ tục sơ thẩm hoặc xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định đình chỉ đối với phần bị hủy, ra quyết định tiếp tục thi hành án đối với phần không bị hủy. Việc thi hành án đối với phần bị hủy, sửa và việc giải quyết đối với phần bản án, quyết định bị hủy nhưng đã thi hành xong được thực hiện theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm và bản án, quyết định mới.

4. Trường hợp quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm tuyên hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật và đình chỉ giải quyết vụ án thì xử lý như sau:

- a) Trường hợp bản án, quyết định đang được thi hành thì cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định đình chỉ thi hành án;
- b) Trường hợp bản án, quyết định đã thi hành được một phần hoặc đã thi hành xong thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định đình chỉ thi hành án đối với phần chưa thi hành xong.

5. Trường hợp bản án, quyết định đã thi hành được một phần hoặc đã thi hành xong thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự thông báo cho người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm, Viện kiểm sát có thẩm quyền và đương sự. Hội đồng giám đốc thẩm, tái thẩm và Tòa án xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm hoặc phúc thẩm sau khi có quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm phải giải quyết hậu quả của việc thi hành án, các vấn đề khác có liên quan (nếu có).

Điều 69. Thi hành quyết định tuyên bố phá sản

Cơ quan thi hành án dân sự thi hành quyết định của tòa án về giải quyết phá sản trừ trường hợp do Quản tài viên thực hiện. Trình tự, thủ tục thi hành quyết định của Tòa án giải quyết phá sản thực hiện theo quy định của Luật Phá sản và Luật này.

Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương III

THI HÀNH ÁN DÂN SỰ DO THỪA PHÁT LẠI THỰC HIỆN

Điều 70. Thẩm quyền, phạm vi thi hành án của Thừa phát lại

1. Thừa phát lại có quyền tổ chức thi hành án theo yêu cầu của người được thi hành án đối với những bản án, quyết định thuộc thẩm quyền của cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh nơi văn phòng Thừa phát lại đặt trụ sở, trừ những trường hợp sau:

a) Phần bản án, quyết thuộc diện cơ quan thi hành án dân sự chủ động ra quyết định thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 20 của Luật này;

b) Bản án, quyết định thuộc thẩm quyền thi hành của cơ quan thi hành án cấp quân khu theo quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật này.

2. Thừa phát lại tổ chức thi hành án mà phát sinh điều kiện thi hành án nằm ngoài địa bàn cấp tỉnh nơi Văn phòng Thừa phát lại đặt trụ sở thì phải chấm dứt việc thi hành án theo quy định tại Điều 71 của Luật này, trừ trường hợp văn phòng thừa phát lại và đương sự có thỏa thuận khác.

Điều 71. Quyền yêu cầu thi hành án và thỏa thuận về việc tổ chức thi hành án

1. Cùng một nội dung yêu cầu, cùng một thời điểm, người yêu cầu chỉ có quyền làm đơn yêu cầu một văn phòng thừa phát lại hoặc một cơ quan thi hành án dân sự tổ chức thi hành án.

Trường hợp người được thi hành án được thi hành nhiều khoản khác nhau trong cùng một bản án, quyết định do một người có nghĩa vụ thi hành thì cùng một thời điểm, người được thi hành án chỉ có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự hoặc một văn phòng thừa phát lại tổ chức thi hành. Nếu các khoản được thi hành do nhiều người khác nhau có nghĩa vụ thi hành thì người được thi hành án có quyền đồng thời yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự, văn phòng thừa phát lại thi hành riêng đối với từng khoản.

Trong cùng một bản án, quyết định có nhiều người được thi hành án mà trong đó có người yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự tổ chức thi hành, có người yêu cầu văn phòng thừa phát lại tổ chức thi hành thì cơ quan thi hành án dân sự và văn phòng thừa phát lại phải phối hợp với nhau trong thi hành án.

2. Thỏa thuận về việc tổ chức thi hành án giữa người yêu cầu thi hành án và văn phòng thừa phát lại được thể hiện dưới hình thức hợp đồng dịch vụ.

Mức chi phí thi hành án do Thừa phát lại thực hiện theo quy định của Chính phủ. Người yêu cầu thi hành án và văn phòng thừa phát lại thỏa thuận về chi phí tổ chức thi hành án theo quy định tại khoản 1 Điều này và các chi phí khác (nếu có).

3. Việc thi hành án của Thừa phát lại chấm dứt trong các trường hợp sau:

a) Đình chỉ thi hành án theo quy định tại Điều 32 của Luật này;

b) Theo thỏa thuận giữa Thừa phát lại và người yêu cầu thi hành án;

c) Thừa phát lại tổ chức thi hành án mà phát sinh điều kiện thi hành án nằm ngoài địa bàn cấp tỉnh nơi văn phòng thừa phát lại đặt trụ sở.

Điều 72. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thừa phát lại, Trưởng văn phòng thừa phát lại

1. Trưởng văn phòng thừa phát lại, Thừa phát lại thực hiện trình tự, thủ tục tổ chức thi hành án theo quy định của Luật này. Trường hợp Chương này có quy định khác thì thực hiện theo quy định của Chương này.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thừa phát lại:

a)

Phương án 1 (không được cưỡng chế có huy động lực lượng):

Nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g và h khoản 1 Điều 11 của Luật này, trừ trường hợp đề nghị Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 43 của Luật này.

Phương án 2 (thẩm quyền đầy đủ): Nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g và h khoản 1 Điều 11 của Luật này.

b) Hoàn trả cho văn phòng thừa phát lại khoản tiền mà tổ chức này đã bồi thường theo quy định của pháp luật trong trường hợp Thừa phát lại có lỗi, gây thiệt hại.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng văn phòng thừa phát lại:

a) Đề nghị Thủ trưởng cơ quan Thi hành án dân sự nơi Văn phòng Thừa phát lại đặt trụ sở ra quyết định thi hành án theo quy định tại Điều 21 của Luật này, ra quyết định cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 42 của Luật này;

b) Nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 1 Điều 12 của Luật này;

c) Nhiệm vụ, quyền hạn của Thừa phát lại quy định tại khoản 2 Điều này;

d) Trích nộp một phần chi phí thực hiện công việc thi hành án của Thừa phát lại để phục vụ công tác quản lý tổ chức và hoạt động Thừa phát lại;

đ) Mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho mình và cho Thừa phát lại thuộc văn phòng;

e) Bồi thường thiệt hại đối với các hành vi vi phạm pháp luật của mình hoặc của Thừa phát lại thuộc văn phòng gây ra trong quá trình tổ chức thi hành án;

g) Thực hiện yêu cầu, chỉ đạo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về hoạt động thi hành án; báo cáo, kiểm tra, thanh tra, kháng nghị, kiến nghị, giải quyết khiếu nại, giải quyết tố cáo và các yêu cầu khác theo quy định của Chính phủ; cơ quan nhà nước có thẩm quyền về hoạt động thi hành án; báo cáo, kiểm tra,

thanh tra, kháng nghị, kiến nghị, giải quyết khiếu nại, giải quyết tố cáo và các yêu cầu khác theo quy định của Chính phủ;

h) Nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Khi văn phòng thừa phát lại, Thừa phát lại tổ chức thi hành án, đương sự; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có các quyền và nghĩa vụ với Thừa phát lại như khi cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên tổ chức thi hành án theo quy định của Luật này.

5. Các tranh chấp về việc thực hiện hợp đồng và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng liên quan đến việc thực hiện công việc của Thừa phát lại do cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật dân sự và tố tụng dân sự, trừ trường hợp được giải quyết theo trình tự giải quyết khiếu nại theo quy định của Luật này.

Điều 73. Ra quyết định thi hành án

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ký hợp đồng dịch vụ, Trưởng văn phòng thừa phát lại căn cứ vào nội dung hợp đồng dịch vụ, thẩm quyền và phạm vi thi hành án quy định tại Điều 70 của Luật này có văn bản đề nghị Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự nơi văn phòng thừa phát lại đặt trụ sở ra quyết định thi hành án. Văn bản đề nghị phải kèm theo đơn yêu cầu thi hành án; bản án, quyết định và các tài liệu có liên quan theo quy định của Chính phủ.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Trưởng văn phòng thừa phát lại, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự phải xem xét, ra quyết định thi hành án; trường hợp không ra quyết định thi hành án thì phải trả lời bằng văn bản có nêu rõ lý do.

Điều 74. Cưỡng chế trong trường hợp cần huy động lực lượng

1. Trong trường hợp cưỡng chế thi hành án cần huy động lực lượng, văn phòng thừa phát lại phải lập kế hoạch cưỡng chế; có văn bản gửi Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự nơi văn phòng thừa phát lại đặt trụ sở, kèm theo hồ sơ thi hành án để Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự xem xét, ra quyết định cưỡng chế thi hành án và phê duyệt kế hoạch cưỡng chế thi hành án.

2. Trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của văn phòng Thừa phát lại, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự phải ra quyết định cưỡng chế và phê duyệt kế hoạch cưỡng chế thi hành án. Đối với đề nghị cần áp dụng biện pháp cưỡng chế ngay để bảo đảm thi hành án, thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự phải có ý kiến trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của văn phòng thừa phát lại.

Trường hợp không phê duyệt phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

3. Sau khi được phê duyệt, Thừa phát lại thực hiện việc cưỡng chế theo quy định của Luật này và Luật khác có liên quan.

Chương IV

KHIẾU NẠI, TỐ CÁO, KHÁNG NGHỊ, KIẾN NGHỊ

Mục 1

KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VỀ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Điều 75. Quyền khiếu nại về thi hành án dân sự (điều 140, điều 147)

1. *Đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền khiếu nại đối với quyết định, hành vi trong hoạt động thi hành án dân sự của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên, Trưởng văn phòng thừa phát lại, Thừa phát lại nếu có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.*

2. Thời hiệu khiếu nại về thi hành án dân sự thực hiện như sau:

a) Đối với quyết định, hành vi về thi hành án trước khi có quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế là 15 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định hoặc biết được hành vi đó;

b) Đối với quyết định, hành vi về áp dụng biện pháp bảo đảm là 10 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định hoặc biết được hành vi đó;

c) Đối với quyết định, hành vi về áp dụng biện pháp cưỡng chế và sau khi có quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế là 30 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định hoặc biết được hành vi đó;

Trường hợp do trở ngại khách quan hoặc do sự kiện bất khả kháng mà người khiếu nại không thực hiện được quyền khiếu nại theo đúng thời hạn thì thời gian có trở ngại khách quan hoặc sự kiện bất khả kháng không tính vào thời hạn khiếu nại.

Lần khiếu nại tiếp theo, thời hiệu là 15 ngày kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại của người có thẩm quyền.

Điều 76. Những trường hợp khiếu nại không được thụ lý giải quyết (Điều 141)

1. Quyết định, hành vi bị khiếu nại không liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khiếu nại.

2. Người khiếu nại không có năng lực hành vi dân sự đầy đủ mà không có người đại diện hợp pháp, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Người đại diện không có giấy tờ chứng minh về việc đại diện hợp pháp của mình.

4. Thời hiệu khiếu nại đã hết.

5. Việc khiếu nại đã có quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 6 Điều 78 của Luật này.

6. Trường hợp khác theo quy định pháp luật.

Điều 77. Quyền, nghĩa vụ của người khiếu nại, người bị khiếu nại (Điều 143, 144)

1. Người khiếu nại có các quyền sau đây:

- a) Tự mình khiếu nại hoặc thông qua người đại diện hợp pháp để khiếu nại;
- b) Nhờ luật sư giúp đỡ về pháp luật trong quá trình khiếu nại;
- c) Được biết các bằng chứng để làm căn cứ giải quyết khiếu nại; đưa ra bằng chứng về việc khiếu nại và giải trình ý kiến của mình về bằng chứng đó; được nhận *văn bản thụ lý khiếu nại*, quyết định giải quyết khiếu nại;
- d) Được khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp đã bị xâm phạm và được bồi thường thiệt hại, nếu có;
- đ) Được khiếu nại tiếp nếu không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu của người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại;
- e) Rút khiếu nại trong bất kỳ giai đoạn nào của quá trình giải quyết khiếu nại;
- g) Quyền khác theo quy định pháp luật.

2. Người khiếu nại có các nghĩa vụ sau đây:

- a) Khiếu nại đến đúng người có thẩm quyền giải quyết;
- b) Trình bày trung thực sự việc, cung cấp thông tin, tài liệu cho người giải quyết khiếu nại; chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung trình bày và việc cung cấp thông tin, tài liệu đó;
- c) Chấp hành nghiêm chỉnh quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực thi hành và quyết định của Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định tại khoản 3 và khoản 6 Điều 78 của Luật này;
- d) Nghĩa vụ khác theo quy định pháp luật.

3. Người bị khiếu nại có các quyền sau đây:

- a) Được biết các căn cứ khiếu nại của người khiếu nại; đưa ra bằng chứng về tính hợp pháp của quyết định, hành vi bị khiếu nại;
- b) Được nhận quyết định giải quyết khiếu nại;
- c) Quyền khác theo quy định pháp luật.

4. Người bị khiếu nại có các nghĩa vụ sau đây:

a) Giải trình về quyết định, hành vi bị khiếu nại, cung cấp các thông tin, tài liệu liên quan khi người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại yêu cầu;

b) Chấp hành nghiêm chỉnh quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực thi hành và quyết định của Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định tại khoản 3 và khoản 6 Điều 78 của Luật này;

c) Bồi thường, bồi hoàn, khắc phục hậu quả do quyết định, hành vi trái pháp luật của mình gây ra theo quy định của pháp luật;

d) Nghĩa vụ khác theo quy định pháp luật.

Điều 78. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại về thi hành án (Điều 142, 141, 145, 146, 148, 149, 150, 151, 152, 153)

1. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh giải quyết khiếu nại đối với quyết định, hành vi *của mình*, của Chấp hành viên thuộc quyền quản lý, *quyết định, hành vi trong hoạt động thi hành án dân sự của Trưởng Văn phòng Thừa phát lại và Thừa phát lại trên địa bàn*.

2. Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp giải quyết khiếu nại đối với quyết định giải quyết khiếu nại của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh. Quyết định giải quyết khiếu nại của Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp cần thiết, Bộ trưởng Bộ Tư pháp có quyền xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực thi hành quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Thủ trưởng cơ quan thi hành án cấp quân khu giải quyết khiếu nại đối với quyết định, hành vi *của mình và của* Chấp hành viên cơ quan thi hành án cấp quân khu.

5. Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng giải quyết các khiếu nại đối với quyết định giải quyết khiếu nại của Thủ trưởng cơ quan thi hành án cấp quân khu. Quyết định giải quyết khiếu nại của Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng có hiệu lực thi hành.

6. Trường hợp cần thiết, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng có quyền xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại của Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng được quy định tại khoản 5 Điều này.

7. Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại có các quyền, nghĩa vụ sau đây:

a) Tiếp nhận, giải quyết khiếu nại đối với quyết định, hành vi bị khiếu nại;

b) Yêu cầu người khiếu nại, người bị khiếu nại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến việc khiếu nại;

b) Tạm dừng việc thực hiện quyết định, hành vi bị khiếu nại hoặc yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự, *văn phòng thừa phát lại* tạm ngừng việc thi hành án trong thời hạn giải quyết khiếu nại theo quy định của Luật này, nếu xét thấy việc thi hành án sẽ ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự hoặc ảnh hưởng đến việc giải quyết khiếu nại;

c) Thông báo bằng văn bản về việc thụ lý khiếu nại, gửi quyết định giải quyết cho người khiếu nại;

d) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc giải quyết khiếu nại của mình;

e) Quyền, nghĩa vụ khác theo quy định pháp luật.

8. *Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục khiếu nại và giải quyết khiếu nại về thi hành án dân sự.*

Điều 79. Tố cáo về thi hành án dân sự (Điều 154, 155, 156, 157, 158)

1. *Cá nhân* có quyền tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về hành vi vi phạm pháp luật của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự, Trưởng văn phòng thừa phát lại, Thừa phát lại, Chấp hành viên và công chức khác làm công tác thi hành án dân sự gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức.

2. *Nhiệm vụ, quyền hạn và trình tự, thủ tục tố cáo và giải quyết tố cáo trong thi hành án dân sự thực hiện theo Luật Tố cáo.*

Mục 2

KHÁNG NGHỊ, KIẾN NGHỊ VỀ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Điều 80. Quyền kháng nghị, kiến nghị của Viện kiểm sát nhân dân

1. Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh kháng nghị, kiến nghị đối với quyết định, hành vi của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh theo quy định của Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân. Viện kiểm sát nhân dân khu vực kháng nghị, kiến nghị đối với quyết định, hành vi của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh trên địa bàn trong phạm vi thẩm quyền theo khu vực được phân công phụ trách.

Viện kiểm sát quân sự trung ương, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu kháng nghị, kiến nghị đối với quyết định, hành vi của Thủ trưởng cơ quan thi

hành án dân sự, Chấp hành viên cơ quan thi hành án cấp quân khu.

Viện kiểm sát nhân dân các cấp kháng nghị, kiến nghị đối với quyết định, hành vi của Trưởng Văn phòng Thừa phát lại, Thừa phát lại thuộc Văn phòng đó theo quy định của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

2. Thời hạn kháng nghị của Viện kiểm sát cùng cấp là 15 ngày, của Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp là 30 ngày kể từ ngày nhận được quyết định hoặc phát hiện hành vi vi phạm.

Điều 81. Trả lời kháng nghị, kiến nghị của Viện kiểm sát

1. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự, *Trưởng Văn phòng Thừa phát lại* có trách nhiệm trả lời kháng nghị, *kiến nghị* của Viện kiểm sát nhân dân đối với quyết định, hành vi về thi hành án của mình hoặc của *công chức*, Chấp hành viên thuộc quyền quản lý trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được kháng nghị, kiến nghị.

Trường hợp chấp nhận kháng nghị, *kiến nghị* của Viện kiểm sát nhân dân thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có văn bản trả lời kháng nghị, *kiến nghị*, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự phải thực hiện kháng nghị, *kiến nghị* của Viện kiểm sát nhân dân.

2. Trường hợp Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự, *Trưởng Văn phòng Thừa phát lại* không nhất trí với kháng nghị của Viện kiểm sát thì giải quyết như sau:

a) Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh, *Trưởng Văn phòng Thừa phát lại* có quyết định, hành vi bị kháng nghị phải báo cáo với Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp và Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp xem xét và trả lời trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo. Văn bản trả lời của Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp có hiệu lực thi hành;

b) Thủ trưởng cơ quan thi hành án cấp quân khu có quyết định, hành vi bị kháng nghị phải báo cáo với Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng và Viện kiểm sát quân sự trung ương. Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng phải xem xét và trả lời trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo. Văn bản trả lời của Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp xét thấy văn bản trả lời kháng nghị được quy định tại khoản 2 Điều này không có căn cứ thì Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao yêu cầu Bộ trưởng Bộ Tư pháp xem xét lại văn bản trả lời đã có hiệu lực thi hành của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh, Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp; Bộ trưởng Bộ Quốc phòng xem xét lại văn bản trả lời đã có hiệu lực thi hành của Thủ trưởng cơ quan thi hành án cấp quân

khu, Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng. Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng có trách nhiệm xem xét và trả lời bằng văn bản cho Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu.

4. Trường hợp không nhất trí hoặc không thực hiện được nội dung kiến nghị của Viện kiểm sát nhân dân thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự, Trưởng văn phòng Thừa phát lại có văn bản trả lời Viện kiểm sát nhân dân đã kiến nghị và nêu rõ lý do.

5. Chính phủ quy định trình tự, thủ tục trả lời kháng nghị, kiến nghị của Viện kiểm sát nhân dân.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 82. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành kể từ ngày...tháng ...năm 2026.

2. Luật Thi hành án dân sự ngày 14 tháng 11 năm 2008 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo các Luật số 64/2014/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2014; điểm c khoản 1 Điều 116 của Luật Cảnh tranh số 23/2018/QH14 ngày 12 tháng 6 năm 2018; Điều 9 Luật số 03/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022; Điều 2 Luật số 67/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 13 tháng 11 năm 2020 và Điều 246 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

3. Chính phủ quy định chi tiết các Điều 8, 10, 12, 13, 16, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 30, 32, 33, 34, 35, 37, 38, 39, 41, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 62, 63, 64, 65, 66, 69, 71, 72 và 73 của Luật này.

Điều 83. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với việc thi hành án đã thi hành xong trước ngày Luật này có hiệu lực nhưng có khiếu nại thì áp dụng quy định của Luật Thi hành án dân sự số 26/2008/QH12 được sửa đổi, bổ sung theo các luật quy định tại khoản 2 Điều 82 của Luật này để giải quyết.

2. Đối với việc thi hành án chưa được thi hành hoặc chưa thi hành xong trước ngày Luật này có hiệu lực thì áp dụng các quy định của Luật này để thi hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân đã thực hiện trình tự, thủ tục theo quy định của Luật Thi hành án dân sự số 26/2008/QH12 được sửa đổi, bổ sung theo các luật quy định tại khoản 2 Điều 82 của Luật này thì không phải thực hiện lại trình tự, thủ tục theo quy định của Luật này.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ ... thông qua ngày ... tháng 11 năm 2025.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn

ĐỀ CƯƠNG DỰ THẢO

QUY ĐỊNH CHUNG

Chương I.....	1
QUY ĐỊNH CHUNG	1
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh.....	1
Điều 2. Bản án, quyết định, phán quyết được thi hành.....	1
Điều 3. Giải thích từ ngữ	2
Điều 4. Nguyên tắc thi hành án dân sự	2
Điều 5. Quyền, nghĩa vụ của người được thi hành án	3
Điều 6. Quyền, nghĩa vụ của người phải thi hành án	4
Điều 7. Quyền, nghĩa vụ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.....	5
Điều 8. Bảo đảm hoạt động thi hành án dân sự	5
Điều 9. Hệ thống tổ chức thi hành án dân sự và văn phòng thừa phát lại.....	6
Điều 10. Chức vụ, chức danh trong hệ thống tổ chức thi hành án dân sự ...	6
Điều 11. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chấp hành viên.....	7
Điều 12. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự, Phó Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự.....	7
Điều 13. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ trong thi hành án dân sự..	8
Điều 14. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án nhân dân trong thi hành án dân sự 9	
Điều 15. Nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát nhân dân trong thi hành án dân sự 10	
Điều 16. Trách nhiệm của cơ quan ra bản án, quyết định và cơ quan, tổ chức khác trong thi hành án dân sự	12
Điều 17. Giám sát hoạt động thi hành án dân sự.....	12
Điều 18. Các hành vi bị nghiêm cấm trong thi hành án dân sự	12
Chương II	13
THỦ TỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ.....	13
Mục 1.....	13
THỦ TỤC CHUNG	13
Điều 19. Thẩm quyền thi hành án	13

Điều 20.	Giao, nhận bản án, quyết định và chủ động ra quyết định thi hành án	14
Điều 21.	Yêu cầu và ra quyết định thi hành án theo yêu cầu	14
Điều 22.	Thông báo, gửi văn bản về thi hành án	15
Điều 23.	Tự nguyện và thỏa thuận thi hành án.....	16
Điều 24.	Xác minh điều kiện thi hành án	16
Điều 25.	Xác định tài sản và xử lý tranh chấp tài sản của người phải thi hành án	17
Điều 26.	Bảo quản, khai thác, sử dụng tài sản thi hành án	17
Điều 27.	Chuyển giao quyền, nghĩa vụ thi hành án.....	18
Điều 28.	Việc thi hành án chưa có điều kiện thi hành.....	18
Điều 29.	Miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước.....	19
Điều 30.	Hoãn thi hành án	20
Điều 31.	Tạm đình chỉ thi hành án.....	21
Điều 32.	Đình chỉ thi hành án	22
Điều 33.	Ủy thác thi hành án.....	23
Điều 34.	Ủy thác xử lý tài sản	23
Điều 35.	Bảo đảm tài chính từ ngân sách nhà nước để thi hành án	24
Điều 36.	Thu hồi, sửa đổi, bổ sung, hủy quyết định về thi hành án.....	24
Điều 37.	Thi hành án trong trường hợp đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan hoặc tài sản ở nước ngoài	25
Điều 38.	Phí, chi phí thi hành án	26
Điều 39.	Thanh toán tiền thi hành án	26
Mục 2.....		27
	BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM, CƯỠNG CHẾ THI HÀNH ÁN	27
Điều 40.	Áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án	27
Điều 41.	Căn cứ, thủ tục áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án	28
Điều 42.	Các biện pháp cưỡng chế thi hành án.....	29
Điều 43.	Căn cứ, thẩm quyền áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành án...	29
Điều 44.	Khấu trừ tiền trong tài khoản	29
Điều 45.	Thu tiền của người phải thi hành án.....	29

Điều 46.	Thu giữ, xử lý giấy tờ có giá.....	30
Điều 47.	Trừ vào thu nhập.....	30
Điều 48.	Khai thác tài sản.....	31
Điều 49.	Bán tài sản thi hành án.....	31
Điều 50.	Định giá tài sản.....	32
Điều 51.	Thủ tục bán tài sản.....	33
Điều 52.	Dừng cuộc đấu giá, phiên đấu giá tài sản thi hành án.....	34
Điều 53.	Hủy kết quả bán đấu giá tài sản.....	34
Điều 54.	Giao tài sản để thi hành án.....	35
Điều 55.	Đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng tài sản.....	35
Điều 56.	Cưỡng chế giao tài sản, vật, giấy tờ.....	36
Điều 57.	Cưỡng chế giao, trả nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc	36
Điều 58.	Cưỡng chế chuyển giao quyền sử dụng đất.....	37
Điều 59.	Cưỡng chế thi hành nghĩa vụ buộc thực hiện hoặc không thực hiện công việc nhất định.....	37
Điều 60.	Chấm dứt áp dụng biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế thi hành án	38
Mục 3.....		39
THỦ TỤC THI HÀNH ÁN TRONG MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP CỤ THỂ		39
Điều 61.	Chuyển giao, tiếp nhận vật chứng, tài sản tạm giữ.....	39
Điều 62.	Thi hành khoản tịch thu vật, tiền.....	39
Điều 63.	Thi hành khoản tiêu hủy vật chứng, tài sản.....	40
Điều 64.	Thi hành khoản trả lại tài sản cho đương sự.....	40
Điều 65.	Xử lý tài sản mà bản án, quyết định hình sự tuyên kê biên, phong tỏa tài sản để bảo đảm thi hành án.....	41
Điều 66.	Thi hành án đối với người đang chấp hành hình phạt tù.....	41
Điều 67.	Thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.....	41
Điều 68.	Thi hành quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm.....	42
Điều 69.	Thi hành quyết định tuyên bố phá sản.....	43
Chương III.....		43
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ DO THỪA PHÁT LẠI THỰC HIỆN.....		43

Điều 70.	Thẩm quyền, phạm vi thi hành án của Thừa phát lại.....	43
Điều 71.	Quyền yêu cầu thi hành án và thỏa thuận về việc tổ chức thi hành án	44
Điều 72.	Nhiệm vụ, quyền hạn của Thừa phát lại, Trưởng văn phòng thừa phát lại	45
Điều 73.	Ra quyết định thi hành án	46
Điều 74.	Cưỡng chế trong trường hợp cần huy động lực lượng	46
Chương IV.....		47
KHIẾU NẠI, TỐ CÁO, KHÁNG NGHỊ, KIẾN NGHỊ.....		47
Mục 1.....		47
KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VỀ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ.....		47
Điều 75.	Quyền khiếu nại về thi hành án dân sự (điều 140, điều 147).....	47
Điều 77.	Quyền, nghĩa vụ của người khiếu nại, người bị khiếu nại (Điều 143, 144)	48
Điều 78.	Thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại về thi hành án (Điều 142, 141, 145, 146, 148, 149, 150, 151, 152, 153)	49
Điều 79.	Tố cáo về thi hành án dân sự (Điều 154, 155, 156, 157, 158)	50
Mục 2.....		50
KHÁNG NGHỊ, KIẾN NGHỊ VỀ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ		50
Điều 80.	Quyền kháng nghị, kiến nghị của Viện kiểm sát nhân dân	50
Điều 81.	Trả lời kháng nghị, kiến nghị của Viện kiểm sát.....	51
Chương V.....		52
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH.....		52
Điều 82.	Hiệu lực thi hành.....	52
Điều 83.	Quy định chuyển tiếp.....	52

